|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  \_\_\_\_\_\_\_  Số: /2020/NĐ-CP | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*  *Hà Nội, ngày tháng năm 2020* |

**DỰ THẢO**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành**

**một số điều của Luật Đầu tư**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầ**u tư.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư về việc áp dụng, kiểm soát, công bố điều kiện đầu tư kinh doanh; các biện pháp bảo đảm đầu tư kinh doanh; các hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư; thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư và quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư kinh doanh.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội; giám sát, đánh giá đầu tư và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

3. Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

*1. Bản sao hợp lệ* là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu với bản chính hoặc bản in từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp và đầu tư.

*2. Cổng thông tin quốc gia về đầu tư* là cổng thông tin điện tử được sử dụng để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; đăng tải và cập nhật văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư; cập nhật và khai thác thông tin về hoạt động xúc tiến đầu tư, tình hình đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

*3. Cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư* là cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng ưu đãi về thuế, ưu đãi về đất đai và ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

*4. Điều ước quốc tế về đầu tư* là điều ước mà Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, trong đó quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với hoạt động đầu tư của nhà đầu tư thuộc quốc gia hoặc vùng lãnh thổ là thành viên của điều ước đó, gồm:

a) Các hiệp định song phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư;

b) Các hiệp định thương mại tự do và các thỏa thuận hội nhập kinh tế khu vực khác;

c) Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ký ngày 07 tháng 11 năm 2006;

d) Các điều ước quốc tế khác quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư.

*5. Hồ sơ hợp lệ* là hồ sơ có đủ thành phần, số lượng giấy tờ theo quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

*6. Hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư* là hồ sơ do nhà đầu tư hoặc Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các thủ tục khác để thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này*.*

*7. Luật Đầu tư 2014* là Luật số 67/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

*8. Luật Đầu tư năm 2005* là Luật số 59/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

*9. Vùng nông thôn* là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường thuộc thị xã, thành phố và quận thuộc thành phố.

**Điều 3. Bảo đảm đầu tư kinh doanh**

1. Các hình thức bảo đảm đầu tư kinh doanh được quy định tại các Điều 10, 11, 12, 13 và 14 Luật Đầu tư.

2. Các dự án đầu tư được Nhà nước bảo đảm thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Luật Đầu tư gồm:

a) Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ có sự tham gia của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc doanh nghiệp nhà nước theo các hình thức đầu tư quy định tại Điều 21 Luật Đầu tư;

b) Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ theo đề xuất của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Các hình thức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều này gồm:

a) Bảo đảm cân đối hoặc hỗ trợ cân đối ngoại tệ;

b) Bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và doanh nghiệp nhà nước.

c) Các hình thức khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân cấp tỉnh.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục áp dụng hình thức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều này được quy định/thực hiện như sau:

a) Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án và cơ quan có thẩm quyền đàm phán, ký kết Thỏa thuận này được đề xuất trong Hồ sơ dự án đầu tư trình cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại các Điều 30, 31 Luật Đầu tư.

b) Căn cứ chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định áp dụng hình thức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại Khoản 4 Điều này và chỉ định Cơ quan có thẩm quyền đàm phán, ký kết Thỏa thuận với nhà đầu tư. Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, trong đó có hình thức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư và chỉ định cơ quan nhà nước có thẩm quyền đàm phán, ký kết Thỏa thuận với nhà đầu tư.

c) Đối với các dự án đầu tư không thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở đề xuất bằng văn bản của nhà đầu tư, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc áp dụng hình thức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư và chỉ định Cơ quan có thẩm quyền đàm phán, ký kết Thỏa thuận với nhà đầu tư

**Điều 4. Bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật**

1. Trong trường hợp văn bản pháp luật mới do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư đang áp dụng đối với nhà đầu tư trước thời điểm văn bản đó có hiệu lực, nhà đầu tư được bảo đảm thực hiện ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 13 Luật Đầu tư.

2. Ưu đãi đầu tư được bảo đảm theo quy định tại Khoản 1 Điều này là ưu đãi mà nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại văn bản pháp luật có hiệu lực trước thời điểm văn bản pháp luật mới có hiệu lực, gồm:

a) Ưu đãi đầu tư được quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng theo quy định của pháp luật không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này.

3. Khi có yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo đảm đầu tư theo quy định tại Khoản 4 Điều 13 Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị cho Cơ quan đăng ký đầu tư kèm theo Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quy định về ưu đãi đầu tư (nếu có một trong các loại giấy tờ đó). Văn bản đề nghị gồm các nội dung sau:

a) Tên và địa chỉ của nhà đầu tư;

b) Ưu đãi đầu tư theo quy định tại văn bản pháp luật trước thời điểm văn bản pháp luật mới có hiệu lực gồm: Loại ưu đãi, điều kiện hưởng ưu đãi, mức ưu đãi (nếu có);

c) Nội dung văn bản pháp luật mới có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Đề xuất của nhà đầu tư về áp dụng biện pháp bảo đảm ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản 4 Điều 13 Luật Đầu tư.

4. Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm ưu đãi đầu tư theo đề xuất của nhà đầu tư trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp vượt thẩm quyền, Cơ quan đăng ký đầu tư trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

**Điều 5. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư**

1. Hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền được làm bằng tiếng Việt.

2. Trường hợp hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư phải có bản dịch tiếng Việt hợp lệ kèm theo tài liệu bằng tiếng nước ngoài.

3. Trường hợp giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư được làm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện thủ tục đầu tư.

4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung bản dịch hoặc bản sao với bản chính và trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt với bản tiếng nước ngoài.

**Điều 6. Nguyên tắc thực hiện thủ tục đầu tư**

1. Khi tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư và giải quyết thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ đăng ký đầu tư và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ không được yêu cầu nhà đầu tư nộp thêm giấy tờ khác ngoài các giấy tờ trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.

3. Khi yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo 01 lần bằng văn bản cho nhà đầu tư về toàn bộ các nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung đối với mỗi một bộ hồ sơ. Thông báo phải nêu rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung và lý do của việc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

4. Trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời về nội dung được lấy ý kiến trong thời hạn quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý với nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của mình.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do trong trường hợp từ chối cấp, điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các thủ tục hành chính về đầu tư khác theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.

6. Cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước không giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư và tranh chấp giữa nhà đầu tư với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình hoạt động đầu tư.

**Điều 7. Xử lý hồ sơ không chính xác, giả mạo**

1. Trường hợp hồ sơ đăng ký đầu tư không chính xác, nhà đầu tư sửa đổi hồ sơ để cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư và các thủ tục khác.

2. Khi có căn cứ xác định nhà đầu tư có hành vi giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư và các thủ tục khác, Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo về hành vi vi phạm của nhà đầu tư và hủy bỏ hoặc báo cáo cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư được cấp lần đầu hoặc hủy bỏ thay đổi trong nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư được ghi trên cơ sở các thông tin giả mạo và khôi phục lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất, đồng thời thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về những thiệt hại phát sinh từ hành vi kê khai thông tin không chính xác, giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu.

**Chương II**

**NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH**

**Mục 1**

**NGÀNH, NGHỀ CẤM ĐẦU TƯ KINH DOANH VÀ NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN**

**Điều 8. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh**

1. Tổ chức, cá nhân không được thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề quy định tại Điều 6 Luật Đầu tư.

2. Việc rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh tại Điều 6 Luật Đầu tư thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

3. Việc sản xuất, sử dụng sản phẩm quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 6 của Luật Đầu tư trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh thực hiện như sau:

a) Các chất ma túy được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sản xuất, sử dụng theo quy định của Chính phủ về danh mục chất ma túy, tiền chất và Công ước thống nhất về chống ma túy năm 1961, Công ước Liên hợp quốc năm 1988 về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và chất hướng thần;

b) Các loại hóa chất, khoáng vật bị cấm theo quy định của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sản xuất, sử dụng theo quy định của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và các văn bản hướng dẫn Công ước Rotterdam về thủ tục thỏa thuận có thông báo trước đối với một số hóa chất nguy hại và thuốc bảo vệ thực vật trong buôn bán quốc tế;

c) Mẫu các loài thực vật, động vật hoang dã bị cấm theo quy định của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã, nguy cấp (CITES).

**Điều 9. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh**

1. Cá nhân, tổ chức kinh tế được quyền kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư kể từ khi đáp ứng đủ điều kiện và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

2. Mọi cá nhân, tổ chức đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh đều có quyền được cấp các văn bản theo các hình thức quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản 6, Điều 7 của Luật Đầu tư (sau đây gọi chung là giấy phép) hoặc được quyền thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh khi đáp ứng điều kiện quy định tại Điểm đ Khoản 6 Điều này. Trong trường hợp từ chối cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản cho cá nhân, tổ chức và nêu rõ lý do từ chối.

3. Trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính để được cấp giấy phép hoặc thực hiện các điều kiện kinh doanh không cần giấy phép theo quy định tại Điểm đ Khoản 6 Điều 7 của Luật Đầu tư, doanh nghiệp không phải ghi ngành, nghề kinh doanh có điều kiện tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

**Điều 10. Rà soát, tập hợp và công bố điều kiện đầu tư kinh doanh**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tập hợp điều kiện đầu tư kinh doanh để công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

2. Điều kiện đầu tư kinh doanh được công bố theo quy định tại Khoản 1 Điều này gồm những nội dung sau đây:

a) Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Phụ lục 4 của Luật Đầu tư;

b) Căn cứ áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các ngành, nghề quy định tại Điểm a Khoản này;

c) Điều kiện mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

3. Trong trường hợp điều kiện đầu tư kinh doanh có sự thay đổi theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định, những nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này được cập nhật theo thủ tục sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày các luật, pháp lệnh, nghị định được ban hành, Bộ, cơ quan ngang Bộ gửi văn bản đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

b) Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh hoặc cập nhật nội dung thay đổi về điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

**Điều 11. Đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh**

1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ và điều ước quốc tế về đầu tư, Bộ, cơ quan ngang Bộ trình Chính phủ đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh.

2. Việc đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh được thực hiện trong Đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có những nội dung sau đây:

a) Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh dự kiến sửa đổi, bổ sung;

b) Phân tích sự cần thiết, mục đích của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh phù hợp với quy định tại Điều 7 Luật Đầu tư;

c) Căn cứ sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh và đối tượng phải tuân thủ;

d) Đánh giá tính hợp lý, khả thi của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh và sự phù hợp với điều ước quốc tế về đầu tư;

đ) Đánh giá tác động của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh đối với công tác quản lý nhà nước và hoạt động đầu tư kinh doanh của các đối tượng phải tuân thủ.

**Điều 12. Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện**

1. Hằng năm và theo yêu cầu quản lý của mình, Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của mình.

2. Nội dung rà soát, đánh giá gồm:

a) Đánh giá tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc chức năng quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ có hiệu lực đến thời điểm rà soát, đánh giá;

b) Đánh giá hiệu lực, hiệu quả thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh; vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;

c) Đánh giá thay đổi về điều kiện kinh tế - xã hội, kỹ thuật, công nghệ, yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực và các điều kiện khác ảnh hưởng đến việc thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có);

d) Kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có).

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ gửi đề xuất theo nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

**Mục 2**

**NGÀNH, NGHỀ VÀ ĐIỀU KIỆN TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

**Điều 13. Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài**

1. Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và hạn chế đối với ngành, nghề đó được quy định tại các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư.

2. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng theo các hình thức quy định tại Khoản 3 Điều 9 của Luật Đầu tư.

3. Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài được công bố tại Phụ lục 1 của Nghị định này.

**Điều 14. Đối tượng áp dụng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài**

1. Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường được áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

a) Nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 19 Điều 3 Luật Đầu tư là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam;

b) Tổ chức kinh tế theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

(các đối tượng quy định tại các điểm a và b Khoản này sau đây gọi chung là nhà đầu tư nước ngoài, trừ trường hợp có quy định khác).

2. Đối với các hoạt động đầu tư thực hiện tại Việt Nam, nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài được quyền lựa chọn áp dụng điều kiện đầu tư và thủ tục đầu tư như quy định áp dụng đối với nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài.

3. Trong trường hợp lựa chọn áp dụng điều kiện và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài không được thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài.

**Điều 15. Nguyên tắc áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài**

1. Trừ những ngành, nghề thuộc Danh mục quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà đầu tư nước ngoài được quyền tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước.

2. Nhà đầu tư nước ngoài không được đầu tư vào các ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường với nhà đầu tư nước ngoài tại Mục A Phụ lục I.

Đối với các ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Mục B Phụ lục I, nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện tiếp cận thị trường khác với điều kiện áp dụng đối với đầu tư trong nước theo quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư.

3. Đối với những ngành, nghề mà Việt Nam chưa cam kết về đối xử quốc gia theo Điều ước quốc tế về đầu tư và pháp luật Việt Nam không có quy định về phân biệt đối xử đối với nhà đầu tư nước ngoài thì nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước.

4. Đối với những ngành, nghề mà Việt Nam chưa cam kết về đối xử quốc gia theo Điều ước quốc tế về đầu tư mà pháp luật Việt Nam đã có quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài thì áp dụng quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư thuộc các ngành, nghề khác nhau quy định tại Danh mục phải đáp ứng toàn bộ điều kiện tiếp cận thị trường đối với các ngành, nghề đó.

6. Nhà đầu tư nước ngoài thuộc vùng lãnh thổ không phải là thành viên WTO thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam được áp dụng điều kiện đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ là thành viên WTO, trừ trường hợp pháp luật và điều ước quốc tế giữa Việt Nam và quốc gia, vùng lãnh thổ đó có quy định khác.

7. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế về đầu tư mà điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư đó theo điều ước quốc tế về đầu tư đó thuận lợi hơn cho nhà đầu tư so với quy định của pháp luật Việt Nam thì nhà đầu tư được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo điều ước quốc tế về đầu tư đó.

8. Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng của các điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về điều kiện tiếp cận thị trường đối với một ngành, nghề quy định tại Danh mục thì được quyền lựa chọn áp dụng điều kiện theo một trong các điều ước đó, trừ trường hợp các điều ước quốc tế có liên quan có quy định khác. Trường hợp đã lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo một điều ước quốc tế về đầu tư thì nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo toàn bộ các quy định của điều ước quốc tế đó.

9. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, luật, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ quy định điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài nhưng chưa được cập nhật, sửa đổi, bổ sung tại Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài ban hành kèm theo Nghị định này thì thực hiện theo quy định của luật, nghị quyết, pháp lệnh, nghị định đó.

**Điều 16. Xây dựng, đăng tải, cập nhật, sửa đổi, bổ sung điều kiện, hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tập hợp, xây dựng Danh mục điều kiện, hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài trong các ngành, nghề quy định tại Khoản 3 Điều 13 của Nghị định này để đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài và Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

2. Danh mục điều kiện, hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài được đăng tải theo quy định tại Khoản 1 Điều này gồm những nội dung sau đây:

a) Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Phụ lục 1 của Nghị định này;

b) Căn cứ áp dụng hạn chế tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 1 Điều 13 của Nghị định này;

c) Những hạn chế về điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 của Luật Đầu tư.

3. Những nội dung đăng tải theo quy định tại Khoản 2 Điều này được cập nhật, sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài có sự thay đổi theo quy định tại các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư.

4. Việc cập nhật, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Khoản 3 Điều 13 của Nghị định này được thực hiện theo quy định tương ứng đối với Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại các Điều 11 và Điều 12 của Nghị định này.

**Chương III**

**ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ**

**Điều 17. Đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư**

1. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục II Nghị định này.

2. Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Phụ lục III Nghị định này.

3. Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng) .

4. Dự án sử dụng lao động là người khuyết tật theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư là dự án sử dụng từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật.

5. Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm e Khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư là dự án đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Dự án sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; chương trình máy tính đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả;

b) Dự án sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ giống vật nuôi mới, giống cây trồng mới, giống thủy sản mới, giống cây lâm nghiệp mới, tiến bộ kỹ thuật đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận;

c) Dự án sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ kết quả thực hiện nhiệm vụ đã đạt được các giải thưởng về khoa học và công nghệ do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chủ trì, phối hợp tổ chức xét tặng giải thưởng hoặc đồng ý cho tổ chức xét tặng giải thưởng theo quy định của pháp luật về giải thưởng khoa học và công nghệ;

d) Dự án thực hiện tại trung tâm đổi mới sáng tạo và Trung tâm đổi mới sáng tạo Quốc gia.

6. Chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại điểm g khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư là mạng lưới các trung gian thực hiện phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa đến người tiêu dùng do các doanh nghiệp, tổ chức đầu tư, kinh doanh thực hiện, đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Có ít nhất 80% số doanh nghiệp tham gia là doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Có ít nhất 10 địa điểm phân phối hàng hoá đến người tiêu dùng.

c) Doanh thu/doanh số của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong chuỗi đạt tối thiểu 50% trong tổng doanh thu/doanh số của chuỗi.

7. Cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại điểm g khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư là cơ sở cung cấp các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết cho các tổ chức, cá nhân hoàn thiện ý tưởng kinh doanh, phát triển doanh nghiệp trong giai đoạn mới thành lập, đáp ứng các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, nhân lực quản lý và chuyên gia tư vấn, gồm:

a) Có địa điểm đặt trụ sở gắn kết với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu như trường đại học, viện nghiên cứu;

b) Có diện tích đảm bảo đủ cung cấp cho ít nhất 10 dự án ươm tạo của doanh nghiệp nhỏ và vừa;

c) Có phòng thí nghiệm hoặc phòng sản xuất thử nghiệm phục vụ hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm sản phẩm theo nhu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa;

d) Có phòng hội thảo có sức chứa tối thiểu 25 người, được trang bị đầy đủ các thiết bị hiện đại phù hợp sử dụng tổ chức các hội thảo trong nước và quốc tế, cũng như sử dụng làm phòng họp, làm việc nhóm;

đ) Có dịch vụ tra cứu cơ sở dữ liệu trong nước và quốc tế hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

e) Có các thiết bị văn phòng dùng chung;

g) Đội ngũ quản lý của cơ sở ươm tạo phải có ít nhất 05 thành viên và có kinh nghiệm về quản lý liên quan đến hoạt động ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa.

h) Có ít nhất 01 chuyên gia tư vấn có hợp đồng tư vấn dài hạn với cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa về các lĩnh vực có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa .

8. Khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư là khu vực cung cấp không gian làm việc tập trung, không gian trưng bày sản phẩm, cung cấp các tiện ích để hỗ trợ, liên kết các doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có địa điểm đặt trụ sở thuận lợi cho cung cấp dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, ưu tiên khu vực gần các trường đại học, các tổ chức kinh tế, tài chính;

b) Có diện tích văn phòng làm việc đảm bảo đủ cung cấp cho ít nhất 10 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo;

c) Có phòng hội thảo có sức chứa tối thiểu 25 người, được trang bị đầy đủ các thiết bị hiện đại phù hợp sử dụng tổ chức các hội thảo trong nước và quốc tế, cũng như sử dụng làm phòng họp, làm việc nhóm;

d) Có hạ tầng công nghệ thông tin và cung cấp internet miễn phí cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo;

đ) Cung cấp dịch vụ đào tạo, huấn luyện, tư vấn, kết nối đầu tư, khách hàng, v.v cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo;

e) Cung cấp các thiết bị văn phòng dùng chung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo;

g) Có đội ngũ quản lý chuyên nghiệp (tối thiểu 3 chuyên gia) để cung cấp các dịch vụ huấn luyện, cố vấn hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo.

9. Cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại điểm g khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư là cơ sở cung cấp các thiết bị dùng chung để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có địa điểm đặt trụ sở thuận lợi cho cung cấp các thiết bị hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, ưu tiên gần các khu vực có nhiều doanh nghiệp sản xuất, các khu công nghiệp, khu công nghệ cao;

b) Có cơ sở hạ tầng lắp đặt các thiết bị hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thiết kế, thử nghiệm, đo lường, phân tích, giám định, kiểm định sản phẩm, hàng hóa, vật liệu;

c) Có đội ngũ quản lý chuyên nghiệp (tối thiểu 03 người, trong đó có ít nhất 01 chuyên gia kỹ thuật) hướng dẫn doanh nghiệp sử dụng các thiết bị tại cở sở kỹ thuật.

**Điều 18. Nguyên tắc áp dụng và điều chỉnh ưu đãi đầu tư**

1. Dự án đầu tư quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 15 Luật Đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Dự án đầu tư quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 17 Nghị định này này được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

3. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau được áp dụng mức ưu đãi cao nhất.

5. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất quy định tại Mục 55 Phụ lục II Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Ưu đãi tiền thuê đất theo địa bàn khu công nghiệp, khu chế xuất quy định tại Mục 55 Phụ lục II Nghị định này không áp dụng đối với dự án đầu tư tại các khu công nghiệp, khu chế xuất thuộc các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh.

7. Ưu đãi đầu tư đối với các dự án đầu tư tại địa bàn là các đơn vị hành chính mới thành lập do điều chỉnh địa giới hành chính thực hiện như sau:

a) Các đơn vị hành chính mới thành lập do thực hiện quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ về điều chỉnh địa giới hành chính (chia, tách, nâng cấp đơn vị hành chính cũ đang thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư) kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa được quy định trong Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư tại Phụ lục III của Nghị định này thì được áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư theo địa bàn của đơn vị hành chính cũ đang được hưởng.

b) Trường hợp đơn vị hành chính mới thành lập quy định tại điểm a khoản này đã được quy định cụ thể là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì được áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư theo quy định hiện hành đối với các loại địa bàn này.

c) Trường hợp đơn vị hành chính mới thành lập theo quy định tại điểm a Khoản này do sắp xếp, điều chỉnh địa giới của các đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhưng chưa có quy định về ưu đãi đầu tư thì đơn vị hành chính mới thành lập được áp dụng ưu đãi đầu tư tính theo đa số (trên 50%) của số đơn vị hành chính cấp xã đang hưởng; trường hợp số đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn bằng nhau thì đơn vị hành chính mới thành lập được hưởng ưu đãi đầu tư, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

d) Trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính dẫn đến điều chỉnh đơn vị hành chính cấp xã từ địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn sang địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc ngược lại thì các đơn vị cấp xã bị điều chỉnh được hưởng ưu đãi đầu tư áp dụng đối với địa bàn nơi tiếp nhận đơn vị hành chính đó.

8. Trừ Trung tâm Đổi mới Sáng tạo Quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, nhà đầu tư đề xuất áp dụug ưu đãi đầu tư đặc biệt phải cam kết đáp ứng các điều kiện về ngành, nghề đầu tư, tổng vốn đăng ký đầu tư, mức vốn giải ngân, thời hạn giải ngân quy định tại các Điểm a và b Khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư và các điều kiện khác ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

9. Các hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt được áp dụng đối với Trung tâm Đổi mới Sáng tạo Quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và toàn bộ cơ sở trực thuộc đặt ngoài trụ sở chính của Trung tâm.

10. Tổ chức kinh tế mới thành lập hoặc thực hiện dự án đầu tư từ việc chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế, chuyển đổi sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng dự án đầu tư được kế thừa các ưu đãi đầu tư áp dụng đối với dự án đầu tư (nếu có) của tổ chức kinh tế đó trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng dự án.

10. Ưu đãi đầu tư được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện để được hưởng thêm ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư đó cho thời gian ưu đãi còn lại;

b) Nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư khác thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo điều kiện đó;

c) Trường hợp dự án đầu tư có thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi đầu tư cho thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư.

**Điều 19. Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư**

1. Ưu đãi đầu tư ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư gồm những nội dung sau đây:

a) Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 16 Nghị định này;

b) Căn cứ áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về đất đai.

2. Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư căn cứ nội dung ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư để hưởng ưu đãi đầu tư. Căn cứ áp dụng ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ là Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

3. Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này, nhà đầu tư căn cứ đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 16 Nghị định này, quy định của pháp luật có liên quan để tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại Cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư.

**Điều 20. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất**

1. Vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương được phân bổ để đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn được phê duyệt.

2. Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương được phân bổ để đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất theo các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn được phê duyệt.

**Điều 21. Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu kinh tế, khu công nghệ cao**

1. Vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương được phân bổ để đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu kinh tế, khu công nghệ cao theo các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn được phê duyệt bao gồm:

a) Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu công nghệ cao; đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình dịch vụ công cộng quan trọng trong khu kinh tế;

b) Bồi thường, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn, vật liệu nổ trong khu công nghệ cao, các khu chức năng trong khu kinh tế;

c) Bồi thường, giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu nhà ở cho người lao động và khu tái định cư, tái định canh cho người bị thu hồi đất trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

d) Đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn tập trung và hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường của khu công nghệ cao, các khu chức năng trong khu kinh tế.

2. Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương được phân bổ để đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu khu kinh tế, khu công nghệ cao theo các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn được phê duyệt.

3. Ngoài các hình thức hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này, khu công nghệ cao được hưởng các chính sách hỗ trợ khác về đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khu công nghệ cao.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định chính sách phát triển nhà ở trong khu công nghệ cao.

**Điều 22. Ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư**

1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục xây dựng, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của Nghị định này.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp không được ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trái với quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này, pháp luật về thuế, ngân sách, đất đai và pháp luật có liên quan.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức rà soát, đánh giá tác động của việc thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này; trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo đề nghị của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Chương IV**

**THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**Mục 1**

**QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**Điều 23. Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư**

1. Nhà đầu tư phải ký quỹ trong trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư, trừ các trường hợp sau:

a) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

b) Nhà đầu tư trúng đấu thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở nhận chuyển nhượng dự án đầu tư đã thực hiện ký quỹ mà nhà đầu tư nhận chuyển nhượng cam kết tiếp nhận toàn bộ các quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư chuyển nhượng trong thỏa thuận ký quỹ ký kết giữa nhà đầu tư chuyển nhượng dự án với Cơ quan đăng ký đầu tư;

d) Nhà đầu tư đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn theo tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư;

đ) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất khác mà không yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sau khi nhận chuyển nhượng;

e) Nhà đầu tư là đơn vị sự nghiệp có thu, công ty phát triển khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế;

g) Nhà đầu tư được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án khác trên cơ sở thỏa thuận tại Hợp đồng BT nếu đến thời điểm giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án khác, số tiền nhà đầu tư đã giải ngân để thực hiện dự án BT bằng hoặc lớn hơn số tiền nhà đầu tư phải thực hiện ký quỹ đối với khu đất thực hiện dự án khác theo quy định tại Khoản 3 Điều này;

h) Nhà đầu tư được nhà nước cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trên cơ sở hợp đồng thuê đất, thuê mặt bằng trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê ký kết với nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

2. Việc ký quỹ theo quy định tại Khoản 1 Điều này được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư sau khi dự án đầu tư được quyết định chủ trương đầu tư nhưng phải trước thời điểm lập phương án đền bù, giải phóng mặt bằng tái định cư đối với trường hợp nhà đầu tư không tạm ứng tiền đền bù, giải phóng mặt bằng tái định cư hoặc trước thời điểm giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp nhà đầu tư đã tạm ứng tiền đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư; đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư thì thời điểm ký quỹ là thời điểm giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

3. Mức ký quỹ được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên vốn đầu tư của dự án đầu tư quy định tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo nguyên tắc lũy tiến từng phần như sau:

a) Đối với phần vốn đến 300 tỷ đồng, mức ký quỹ là 3%;

b) Đối với phần vốn trên 300 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng, mức ký quỹ là 2%;

c) Đối với phần vốn trên 1.000 tỷ đồng, mức ký quỹ là 1%.

4. Vốn đầu tư của dự án theo quy định tại Khoản 3 Điều này không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp cho nhà nước và chi phí xây dựng các công trình công cộng thuộc dự án đầu tư. Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong từng giai đoạn, mức ký quỹ được tính theo vốn đầu tư của dự án tương ứng với từng giai đoạn giao đất, cho thuê đất.

5. Tiền ký quỹ được nộp vào tài khoản của Cơ quan đăng ký đầu tư mở tại ngân hàng thương mại tại Việt Nam theo lựa chọn của nhà đầu tư. Nhà đầu tư chịu chi phí liên quan đến việc mở, duy trì tài khoản ký quỹ và thực hiện các giao dịch liên quan đến tài khoản ký quỹ. Trường hợp một nhà đầu tư thực hiện nhiều dự án phải ký thỏa thuận ký quỹ với cùng một Cơ quan đăng ký đầu tư, nhà đầu tư có thể thỏa thuận với Cơ quan đăng ký đầu tư về việc sử dụng cùng một tài khoản để tiếp nhận tiền ký quỹ cho các dự án do mình thực hiện trên địa bàn do Cơ quan đăng ký đầu tư đó quản lý.

6. Nhà đầu tư được giảm tiền ký quỹ trong các trường hợp sau:

a) Giảm 25% số tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, kể cả dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất;

b) Giảm 50% số tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghệ cao, khu kinh tế, kể cả dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu kinh tế.

7. Nhà đầu tư được hoãn thực hiện nghĩa vụ ký quỹ trong các trường hợp sau:

a) Đã tạm ứng tiền giải phóng mặt bằng, tái định cư được hoãn thực hiện nghĩa vụ ký quỹ tương ứng với số tiền giải phóng mặt bằng, tái định cư đã tạm ứng. Trong trường hợp tiền ký quỹ bị thu để nộp vào ngân sách theo quy định tại Khoản 9 Điều này, nhà nước có quyền yêu cầu nhà đầu tư đối trừ trực tiếp số tiền giải phóng mặt bằng, tái định cư đã tạm ứng với số tiền phải ký quỹ hoặc yêu cầu nhà đầu tư nộp bổ sung số tiền ký quỹ theo quy định;

b) Có bảo lãnh của một tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam về việc trong trường hợp tiền ký quỹ bị thu để nộp vào ngân sách theo quy định tại Khoản 9 Điều này, tổ chức tín dụng sẽ chi trả số tiền nhà đầu tư phải ký quỹ để nộp vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có văn bản đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư.

8. Nhà đầu tư được hoàn trả tiền ký quỹ theo nguyên tắc sau:

a) Hoàn trả 50% số tiền ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư hoàn thành thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và được cấp các giấy phép, chấp thuận khác theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động xây dựng (nếu có) không chậm hơn tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư;

b) Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát sinh từ khoản ký quỹ (nếu có) tại thời điểm nhà đầu tư hoàn thành việc nghiệm thu công trình xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị để dự án đầu tư hoạt động không chậm hơn tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư;

c) Để đảm bảo minh bạch cho quá trình hoàn trả tiền ký quỹ Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư có trách nhiệm thỏa thuận cụ thể trong thỏa thuận ký quỹ tiến độ hoàn thành các nghĩa vụ của nhà đầu tư và các tài liệu nhà đầu tư phải xuất trình để được hoàn trả tiền ký quỹ theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này;

d) Trường hợp giảm vốn đầu tư của dự án, nhà đầu tư được hoàn trả số tiền ký quỹ tương ứng với số vốn đầu tư giảm theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (điều chỉnh) hoặc văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

đ) Trường hợp dự án đầu tư không thể tiếp tục thực hiện vì lý do bất khả kháng hoặc do lỗi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính, nhà đầu tư được xem xét hoàn trả khoản tiền ký quỹ theo thỏa thuận với Cơ quan đăng ký đầu tư.

9. Tiền ký quỹ nộp vào ngân sách nhà nước trừ các trường hợp quy định tại Khoản 8 Điều này.

10. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi các điều kiện ký quỹ, Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư thỏa thuận điều chỉnh việc ký quỹ theo quy định tại Điều này.

**Điều 24. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư**

1. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư được quy định tại Điều 44 Luật Đầu tư.

2. Dự án đầu tư có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm được xem xét áp dụng thời hạn hoạt động dài hơn nhưng không quá 70 năm theo quy định tại Khoản 2 Điều 44 Luật Đầu tư là dự án **sản xuất công nghiệp có tổng vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên và thời hạn thu hồi vốn đầu tư/khấu hao tài sản trên 10 năm.**

3. Dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên không được gia hạn hoạt động theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 44 Luật Đầu tư gồm:

a) Dự án sử dụng dây chuyền công nghệ sau đây: không đáp ứng quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường; công suất (tính theo số lượng sản phẩm được tạo ra bởi dây chuyền công nghệ trong một đơn vị thời gian) hoặc hiệu suất còn lại dưới 85% so với công suất hoặc hiệu suất thiết kế; mức tiêu hao nguyên, vật liệu, năng lượng vượt quá 15% so với thiết kế.

Trường hợp không có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) liên quan đến dây chuyền công nghệ của dự án, thì dây chuyền công nghệ phải phù hợp với chỉ tiêu kỹ thuật của tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc gia của một trong các nước G7, Hàn Quốc về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

b) Dự án sử dụng máy móc, thiết bị thuộc các trường hợp sau: tuổi thiết bị vượt quá 10 năm. Đối với máy móc, thiết bị thuộc một số lĩnh vực cụ thể, tuổi thiết bị được quy định chi tiết theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ; không đáp ứng quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

Trường hợp không có QCVN liên quan đến máy móc, thiết bị của dự án, thì máy móc, thiết bị đó phải được sản xuất phù hợp với chỉ tiêu kỹ thuật của tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc gia của một trong các nước G7, Hàn Quốc về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

**Điều 25. Xác định giá trị vốn đầu tư; giám định giá trị vốn đầu tư; giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ**

1. Việc giám định giá trị vốn đầu tư, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ sau khi dự án đầu tư được đưa vào khai thác, vận hành theo quy định tại Điều 45 Luật Đầu tư được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý thuế có căn cứ xác định nhà đầu tư kê khai thuế không trung thực, chính xác, đầy đủ về giá trị vốn đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ có căn cứ xác định nhà đầu tư có dấu hiệu vi phạm về ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong quá trình thực hiện dự án đầu tư hoặc thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Đối với trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý thuế thực hiện giám định để xác định số tiền thuế phải nộp của nhà đầu tư theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư hoặc thuê tổ chức giám định độc lập để giám định vốn đầu tư của dự án.

3. Đối với trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ tham vấn Hội đồng tư vấn khoa học công nghệ hoặc tổ chức, chuyên gia giám định độc lập về giá trị máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ được sử dụng trong quá trình thực hiện dự án đầu tư.

4. Chi phí tổ chức giám định theo quy định tại các Khoản 2 và 3 Điều này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước. Trường hợp kết quả giám định dẫn đến làm tăng nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, nhà đầu tư phải chịu chi phí giám định.

**Mục 2**

**CHẤP THUẬN CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ VÀ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ**

**Điều 26. Nguyên tắc áp dụng thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư và chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án**

1. Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại các Điều 30, 31 và 32 Luật Đầu tư (sau đây gọi là Cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư) xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư theo một trong các thủ tục sau:

a) Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư và giao cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu trong trường hợp việc giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư thuộc diện phải đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án trong các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 29 và Điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư.

2. Sau khi dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư và tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này, Cơ quan được giao tổ chức đấu giá, đấu thầu quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá, đấu thầu theo quy định của pháp luật về đất đai, đấu thầu trong các trường hợp sau:

a) Nhà đầu tư được lựa chọn theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu;

b) Đã tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất mà chỉ có một người đăng ký tham gia hoặc tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư mà chỉ có một nhà đầu tư đăng ký hoặc trường hợp đấu giá không thành theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá hoặc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều này đồng thời là Quyết định chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án.

4. Nhà đầu tư trúng đấu giá, đấu thầu hoặc được chấp thuận theo quy định tại các Khoản 2 Điều này được giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và triển khai thực hiện dự án theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư.

5. Thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại các Điều 27, 28 và 29 Nghị định này.

**Điều 27. Hồ sơ, thủ tục lập, thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư**

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất và Hồ sơ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập gồm những nội dung quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 33 Luật Đầu tư.

Đối với dự án đầu tư xây dựng, nhà ở, khu đô thị, ngoài các tài liệu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, hồ sơ dự án đầu tư bao gồm các tài liệu theo pháp luật về xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản (nếu có).

2. Đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập Đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

Đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập Đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư là Cơ quan tiếp nhận hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư là Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thuộc.

c) Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

4. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư:

a) Những nội quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư;

b) Đánh giá hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Đầu tư, trong đó xác định cụ thể căn cứ pháp lý lựa chọn hình thức đầu tư;

c) Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có), trong đó đánh giá căn cứ và khả năng đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi của dự án theo quy định tại Chương III Luật Đầu tư và các quy định của pháp luật về thuế, kế toán, đất đai.

5. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư:

a) Những nội dung quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về nhà ở, xây dựng, kinh doanh bất động sản trong trường hợp thực hiện dự án đầu tư xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản;

c) Việc đáp ứng điều kiện về suất đầu tư trên một diện tích đất (nếu có) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương và được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

6. Lấy ý kiến thẩm định dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư

a) Trong quá trình thẩm định dự án đầu tư để chấp thuận chủ trương đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Cơ quan đăng ký đầu tư (sau đây gọi chung là Cơ quan đăng ký đầu tư) lấy ý kiến của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó. Văn bản lấy ý kiến phải xác định nội dung đề nghị có ý kiến theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này Nghị định này và thời hạn trả lời theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

b) Đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, nhà ở, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến của Bộ Xây dựng đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ; Sở Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến của Sở Xây dựng đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi trình Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.

c) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đề nghị nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển và khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, việc lấy ý kiến thẩm định được thực hiện theo quy định sau: Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Ban chỉ huy quân sự cấp tỉnh và cơ quan công an cấp tỉnh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Điều 28. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ**

1. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ được quy định tại Điều 31 Luật Đầu tư.

2. Nhà đầu tư hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thực hiện dự án về những nội dung quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 27 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định hồ sơ và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 27 Nghị định này trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

Đối với dự án đầu tư chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật Đầu tư và thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tại báo cáo thẩm định, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất cơ quan đăng ký đầu tư của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho toàn bộ dự án. Việc đề xuất trên cơ sở nơi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư, đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư.

Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật Đầu tư, trường hợp đề xuất lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức việc đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Việc đề xuất trên cơ sở nơi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư, đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư.

6. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định sau:

a) Trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26 Nghị định này, Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ gồm nội dung hình thức lựa chọn nhà đầu tư và các nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g khoản 7 Điều này. Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và nhà đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án.

b) Trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 26 Nghị định này, Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ gồm nội dung nhà đầu tư và các nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g khoản 7 Điều này. Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư.

Đối với dự án đầu tư phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Đầu tư hoặc nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định này.

7. Nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư gồm:

a) Nhà đầu tư thực hiện dự án hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư;

b) Tên, mục tiêu, quy mô, vốn đầu tư của dự án, thời hạn thực hiện dự án. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại mà chủ đầu tư có nhu cầu đặt tên bằng tiếng nước ngoài thì phải viết đầy đủ tên bằng tiếng Việt trước và viết tiếng nước ngoài sau;

c) Địa điểm, ranh giới, quy mô diện tích đất của dự án; nếu có sử dụng diện tích đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thì phải nêu rõ diện tích được chuyển đổi mục đích sử dụng;

d) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn; tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động (nếu có); tiến độ thực hiện từng giai đoạn đối với dự án đầu tư có nhiều giai đoạn;

đ) Công nghệ áp dụng;

e) Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có);

g) Thời hạn hiệu lực của chấp thuận chủ trương đầu tư.

8. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật Đầu tư và thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Thủ tướng Chính phủ chỉ định cơ quan đăng ký đầu tư của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho toàn bộ dự án trên cơ sở đề xuất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định tại khoản 5 Điều này.

**Điều 29. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định tại Điều 32 Luật Đầu tư.

2. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư gồm:

a) Dự án đầu tư có đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai, trừ trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Dự án đầu tư có đề nghị giao đất, cho thuê đất không thuộc một trong các trường hợp: đấu giá quyền sử dụng đất; đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; thuê quyền sử dụng đất; nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; giao đất, cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai;

3. Dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại xã, phường, thị trấn biên giới; đảo và xã, phường, thị trấn ven biển thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư là dự án được xác định theo quy định của Chính phủ về quy chế khu vực biên giới đất liền và quản lý hoạt động của người, phương tiện trong khu vực biên giới biển và trên cơ sở ý kiến của cơ quan quân đội, công an có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh.

4. Trừ các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Đầu tư.

5. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này cho Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 3 Điều 27 nơi dự kiến thực hiện dự án trong trường hợp nộp văn bản giấy hoặc trên Cổng dịch vụ công cấp tỉnh nơi dự kiến thực hiện dự án trong trường hợp nộp văn bản điện tử.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản này, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dự kiến thực hiện dự án và các Bộ, ngành liên quan (trong trường hợp vượt thẩm quyền của cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương) về những nội dung quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 27 Nghị định này.

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý của mình, gửi cơ quan đăng ký đầu tư.

d) Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 27 Nghị định này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.

Trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26 Nghị định này, Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm nội dung hình thức lựa chọn nhà đầu tư và các nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g khoản 7 Điều 28. Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp huyện trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất dự án hoặc nhà đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án.

Trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 26 Nghị định này, Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm nội dung nhà đầu tư và các nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g khoản 7 Điều 28. Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư. Đối với dự án đầu tư phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Đầu tư hoặc nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định này.

7. Đối với dự án đầu tư quy định tại Khoản 4 Điều này, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế lấy ý kiến thẩm định theo quy định tại Khoản 5 Điều này và chấp thuận chủ trương đầu tư trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ mà không phải trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.

Trường hợp dự án đầu tư thực hiện trong khu kinh tế thuộc diện đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, Ban Quản lý khu khu kinh tế báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Trình tự, thủ tục chấp thuận nhà đầu tư trong trường hợp này thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

**Mục 3**

**THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**

**Điều 30. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu t**

1. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại Điều 39 Luật Đầu tư.

2.Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư

Đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Dự án đầu tư không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh;

b) Có địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

c) Dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị;

d) Đáp ứng điều kiện về suất đầu tư trên một diện tích đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương và được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua; số lượng lao động sử dụng (nếu có);

đ) Đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.

**Điều 31. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư**

1. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Đầu tư.

2. Đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều 38 Luật Đầu tư thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Đầu tư hoặc có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 6 Điều 28 và điểm d khoản 5 Điều 29, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

3. Đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Đầu tư thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Đầu tư hoặc có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp hồ sơ cho cơ quan đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này.

4. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan đăng ký đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Hợp đồng dự án đầu tư có sử dụng đất trong trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư có sử dụng đất.

5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

**Điều 32. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư**

1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký đầu tư gồm các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư đã triển khai hoạt động, nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này trong đó đề xuất dự án đầu tư được thay bằng báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư từ thời điểm triển khai đến thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 1 Điều này nếu dự án đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Đầu tư.

**Điều 33. Mã số dự án đầu tư**

1. Mã số dự án đầu tư là một dãy số gồm 10 chữ số, được tạo tự động bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Mỗi dự án đầu tư được cấp một mã số duy nhất, không thay đổi trong quá trình hoạt động của dự án và không được cấp cho dự án khác. Mã số dự án đầu tư hết hiệu lực khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động.

3. Đối với dự án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác, mã số dự án đầu tư là số Giấy chứng nhận đầu tư, số Giấy phép đầu tư hoặc số giấy tờ tương đương khác đã cấp cho dự án đầu tư. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ tương đương khác được điều chỉnh, dự án đầu tư được cấp mã số mới.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thống nhất sử dụng mã số dự án đầu tư để quản lý và trao đổi thông tin về dự án đầu tư.

**Điều 34. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư**

1. Đối với các dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư, nhà đầu tư được lựa chọn nộp hồ sơ bản giấy theo quy định tại Điều 32 Nghị định này, hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư:

a) Nhà đầu tư kê khai thông tin trên Hệ thống để được cấp tài khoản nộp hồ sơ.

b) Nhà đầu tư sử dụng tài khoản nộp hồ sơ đã được cấp để kê khai hồ sơ đăng ký đầu tư, tải văn bản điện tử của hồ sơ theo quy trình trên Hệ thống.

c) Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét tiếp nhận hồ sơ khi có đầy đủ đầu mục tài liệu theo quy định và gửi nhà đầu tư giấy biên nhận hồ sơ trên Hệ thống.

d) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc có nội dung cần làm rõ, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi thông báo cho nhà đầu tư để hoàn thiện hồ sơ trên Hệ thống.

đ) Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, cơ quan đăng ký đầu tư thông báo cho nhà đầu tư trên Hệ thống.

e) Nhà đầu tư nộp một bộ hồ sơ đăng ký đầu tư bản giấy cho cơ quan đăng ký đầu tư kèm bản in giấy biên nhận hồ sơ, trực tiếp hoặc qua bưu điện để đối chiếu hồ sơ trên Hệ thống. Nếu quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo về việc đủ điều kiện cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà cơ quan đăng ký đầu tư không nhận được hồ sơ bằng bản giấy của nhà đầu tư để đối chiếu thì hồ sơ đăng ký điện tử của nhà đầu tư không còn hiệu lực.

g) Cơ quan đăng ký đầu tư cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và trả kết quả bản giấy hoặc bản điện tử cho nhà đầu tư nếu nội dung đối chiếu thống nhất.

h) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về tính đầy đủ và chính xác của hồ sơ bản giấy so với hồ sơ được nộp trên Hệ thống. Trường hợp hồ sơ bản giấy không chính xác so với hồ sơ được nộp trên trên Hệ thống, cơ quan đăng ký đầu tư từ chối cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

**Điều 35. Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**

1. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bị mất hoặc bị hỏng, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Trường hợp thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không đúng với thông tin tại hồ sơ đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của nhà đầu tư.

**Điều 36. Đăng ký nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**

1. Nhà đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng không thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 37 Luật Đầu tư, nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện dự án đầu tư và đăng ký nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Nhà đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này nộp bản đăng ký tiếp tục thực hiện dự án đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận và thông báo cho nhà đầu tư.

4. Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đất đai, môi trường, xây dựng và pháp luật có liên quan.

**Mục 4**

**ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**Điều 37. Nội dung điều chỉnh dự án đầu tư**

1. Nhà đầu tư được quyền điều chỉnh dự án đầu tư gồm những nội dung quy định tại Điều 41 Luật Đầu tư.

2. Việc điều chỉnh nội dung dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều này phải đáp ứng điều kiện quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4 Điều 41 Luật Đầu tư và các Điều 38, 39, 40, 41 Nghị định này.

**Điều 38. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đối với dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư**

1. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan đăng ký đầu tư, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh;

c) Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư;

d) Giải trình hoặc cung cấp giấy tờ liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các Điểm b, c, d, đ, e, g, h Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư (nếu có).

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

**Điều 39. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân cấp tỉnh được quy định như sau:

a) Nhà đầu tư nộp 04 bộ hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều 38 Nghị định này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về nội dung điều chỉnh thuộc phạm vi quản lý của mình;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan quy định tại Điểm c Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư;

2. Đối với dự án thuộc trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, căn cứ văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Điều 40. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ**

1. Trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ được quy định như sau:

a) Nhà đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều 38 Nghị định này cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về nội dung điều chỉnh thuộc phạm vi quản lý của mình;

d) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan quy định tại Điểm c Khoản này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Thủ tướng Chính phủ;

đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư;

2. Đối với dự án thuộc trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, căn cứ văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của Thủ tướng chính phủ, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 41. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế**

1. Đối với dự án đầu tư do Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Đầu tư, trình tự thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều 38 Nghị định này cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về nội dung điều chỉnh thuộc phạm vi quản lý của mình;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan quy định tại Điểm c Khoản này, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư;

2. Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư sau khi chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

**Điều 42. Điều chỉnh Dự án đầu tư trong trường hợp chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư**

1. Nhà đầu tư được quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư của mình cho nhà đầu tư khác theo các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 46 Luật Đầu tư. Trường hợp chuyển nhượng dự án phát sinh thu nhập, nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư thực hiện nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định sau:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm chuyển nhượng dự án đầu tư;

c) Hợp đồng chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương;

d) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương đối với nhà đầu tư là tổ chức của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng;

đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư (nếu có);

e) Văn bản chấp thuận nhà đầu tư (nếu có);

g) Bản sao Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC;

h) Bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư.

3. Trường hợp chuyển nhượng một phần dự án đầu tư, nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đối với phần dự án chuyển nhượng, nhà đầu tư nhận chuyển nhượng thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với phần dự án nhận chuyển nhượng trong trường hợp dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

4. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét các điều kiện chuyển nhượngdự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 46 Luật Đầu tư để điều chỉnh dự án đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại các Điều 39, 40, 41 Nghị định này.Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định này.

6. Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này và nhà đầu tư đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn và đưa dự án vào khai thác, vận hành thì nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

7. Việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư trên cơ sở xem xét các điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 46 Luật Đầu tư.

8. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án đầu tư và thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư đó thì thực hiện thủ tục cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, sau đó thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

**Điều 43. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp tách và sáp nhập dự án đầu tư**

1.Nhà đầu tư được quyền điều chỉnh dự án đầu tư theo các hình thức sau:

a) Tách một phần dự án đầu tư của nhà đầu tư đó (sau đây gọi là dự án được tách) thành hai hoặc nhiều dự án có cùng mục tiêu, thời hạn hoạt động với dự án được tách mà không chấm dứt hoạt động của dự án được tách;

b) Sáp nhập một hoặc nhiều dự án đầu tư của nhà đầu tư đó (sau đây gọi là dự án được sáp nhập) vào một dự án đầu tư của nhà đầu tư đó, đồng thời chấm dứt hoạt động của dự án được sáp nhập.

2. Việc tách, sáp nhập dự án đầu tư theo hình thức quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Các điều kiện sử dụng đất, điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có) và điều kiện khác theo quy định của pháp luật đối với các dự án đầu tư được thực hiện trên cơ sở tách, sáp nhập;

b) Không được thay đổi cam kết, nghĩa vụ đối với Nhà nước (nếu có) trước khi thực hiện việc tách, sáp nhập dự án đầu tư;

c) Đối với dự án đầu tư được tách, sáp nhập theo quy định tại Khoản 1 Điều này có mục tiêu, nội dung khác nhau thì các dự án sáp nhập phải nhằm thực hiện hoặc hỗ trợ thực hiện mục tiêu chính của dự án;

d) Trường hợp việc sáp nhập làm tăng ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư được áp dụng ưu đãi đầu tư theo các điều kiện của dự án trước khi sáp nhập. Mức ưu đãi và việc xác định nghĩa vụ thuế, tài chính thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan.

3. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp tách dự án thực hiện theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm tách dự án đầu tư; Quyết định của nhà đầu tư về việc tách dự án đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương; Bản sao bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương; Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư (nếu có); Bản sao văn bản chấp thuận nhà đầu tư (nếu có).

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét các điều kiện tách dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư;

c) Đối với dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư, nhà đầu tư có dự án bị tách thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đối với phần dự án bị tách. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp dự kiến thành lập thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho doanh nghiệp được tách.

d) Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại các Điều 39, 40, 41 Nghị định này**.** Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định này.

đ) Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản này, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

4. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sáp nhập dự án thực hiện theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư được sáp nhập theo quy định tạiđiểm a khoản 2 Điều 53 Nghị định này, đồng thời xem xét các điều kiện sáp nhập dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư cho dự án đầu tư mới trong trường hợp dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

Trường hợp sáp nhập các dự án đầu tư đang thực hiện tại các tỉnh khác nhau, nhà đầu tư lựa chọn Cơ quan đăng ký đầu tư tại một trong các nơi thực hiện dự án đầu tư để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư.

**Điều 44. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp**

1. Nhà đầu tư được quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư thực hiện thủ tục thành lập doanh nghiêp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật dân sự cho doanh nghiệp được thành lập;

c) Tổ chức kinh tế nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thuộc dự án đầu tư được kế thừa quyền và nghĩa vụ đối dự án đầu tư đã thực hiện trước khi góp vốn.

2. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp;

c) Hợp đồng góp vốn bằng một phần hoặc toàn bộ quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thuộc dự án đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương;

d) Bản sao bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương đối với nhà đầu tư là tổ chức của nhà đầu tư nhận góp vốn;

đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư (nếu có);

e) Văn bản chấp thuận nhà đầu tư (nếu có);

g) Bản sao Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC (nếu có);

h) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

i) Bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận góp vốn: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư đánh giá điều kiện góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thuộc dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật kinh doanh bất động sản và pháp luật có liên quan để điều chỉnh dự án đầu tư.

4. Trường hợp góp một phần quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thuộc dự án đầu tư, nhà đầu tư góp vốn thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đối với phần dự án góp vốn, nhà đầu tư nhận góp vốn thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với phần dự án nhận góp vốn trong trường hợp dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

5. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại các Điều 39, 40, 41 Nghị định này. Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định này.

6. Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

**Điều 45. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp hợp tác kinh doanh**

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư được quyền hợp tác kinh doanh để thực hiện dự án đầu tư và thực hiện theo quy định sau:

a) Ký hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định tại các Điều 27, 28 Luật Đầu tư;

b) Thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp hợp tác kinh doanh giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài hoặc giữa các nhà đầu tư nước ngoài với nhau.

2. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm hợp tác kinh doanh;

c) Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

d) Bản sao bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương đối với nhà đầu tư là tổ chức của các bên hợp tác kinh doanh;

đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư (nếu có);

e) Văn bản chấp thuận nhà đầu tư (nếu có);

g) Bản sao một trong các tài liệu sau của các bên hợp tác kinh doanh: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư đánh giá các điều kiện hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật có liên quan đến nội dung hợp tác kinh doanh để điều chỉnh dự án đầu tư.

4. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại các Điều 39, 40, 41 Nghị định này.Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định này.

5. Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

**Điều 46. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng**

1. Nhà đầu tư được quyền nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng và thực hiện theo quy định sau:

a) Đăng ký quyền sở hữu đối với tài sản, quyền sử dụng đất gắn liền với dự án đầu tư sau khi nhận chuyển nhượng dự án đầu tư từ tổ chức xử lý nợ xấu tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Thực hiện nghĩa vụ thuế phát sinh (nếu có).

c) Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án được kế thừa các quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư dự án đã thực hiện và tiến hành các thủ tục để tiếp tục thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

2. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương;

c) Bản sao bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương đối với nhà đầu tư là tổ chức của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng;

d) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư (nếu có);

đ) Văn bản chấp thuận nhà đầu tư (nếu có);

e) Bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư đánh giá các điều kiện xử lý nợ xấu theo quy định của pháp luật về xử lý nợ xấu, pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan để điều chỉnh dự án đầu tư.

4. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại các Điều 39, 40, 41 Nghị đinh này. Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định này**.**

5. Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

**Điều 47. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, chuyển đối loại hình tổ chức kinh tế**

1. Tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế (sau đây gọi chung là tổ chức lại) được kế thừa và tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với dự án đầu tư đã thực hiện trước khi tổ chức lại.

2. Nhà đầu tư quyết định việc tổ chức lại và xử lý tài sản, quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. Đối với tài sản là dự án đầu tư thuộc trường hợp tách, sáp nhập, điều kiện, trình tự, thủ tục tách, sáp nhập dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 43 Nghị định này.

3. Sau khi hoàn thành thủ tục quy định tại Khoản 2 Điều này, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Hồ sơ gồm :

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu có giá trị pháp lý tương đương của nhà đầu tư tiếp nhận dự án đầu tư;

c) Bản sao nghị quyết hoặc quyết định của nhà đầu tư về việc tổ chức lại, trong đó có nội dung về việc xử lý tài sản, quyền và nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư;

d) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dối với nhà đầu tư là tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 3 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh dự án đầu tư.

5. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại các Điều 39, 40, 41 Nghị định này.Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định này.

6. Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

**Điều 48. Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài**

1. Đối với dự án đầu tư phải điều chỉnh theo bản án, quyết định có hiệu lực của tòa án, trọng tài thì nhà đầu tư căn cứ bản án, quyết định đó để điều chỉnh, tiếp nhận và tiếp tục triển khai thực hiện dự án đầu tư.

2. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

c) Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại các Điều 39, 40, 41 Nghị đinh này. Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định này.

5. Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

**Điều 49. Điều chỉnh dự án dầu tư trong trường hợp điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án đầu tư**

1. Khi điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp thuê quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân khác tại địa điểm mới, nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại Cơ quan đăng ký đầu tư nơi tiếp nhận dự án đầu tư.

2. Trường hợp việc điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án đầu tư đến địa điểm mới thuộc diện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 29 Luật Đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư tại địa điểm đang thực hiện và thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư theo quy đinh tại Điều 26 Nghị định này.

**Điều 50. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư**

Trường hợp dự án đầu tư chấm dứt hoạt động một phần, nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

**Điều 51. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của cả dự án hoặc chuyển mục đích sử dụng một phần đất thuộc dự án**

1. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước chuyển mục đích sử dụng đất của cả dự án, nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 53 Nghị định nàyvà thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.

2. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước chuyển mục đích sử dụng một phần đất thuộc dự án, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đối với phần dự án không đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất. Đối với phần dự án có đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất, nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 53 Nghị định nàyvà thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.

**Mục 5**

**THỦ TỤC NGỪNG, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**Điều 52. Điều kiện, thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư**

1. Dự án đầu tư ngừng hoạt động trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 47 Luật Đầu tư.

2. Việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo thủ tục sau:

a) Trường hợp tự quyết định ngừng hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 47 Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi thông báo cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày quyết định. Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận và thông báo việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan;

b) Trường hợp ngừng hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư căn cứ ý kiến của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư và thông báo cho các cơ quan liên quan và nhà đầu tư. Việc ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư phải được lập thành biên bản giữa Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và nhà đầu tư trước khi quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư. Đối với việc ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết của Trọng tài, Cơ quan đăng ký đầu tư căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án, phán quyết của Trọng tài để quyết định ngừng hoặc ngừng một phần của dự án đầu tư

**Điều 53. Điều kiện, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư**

1. Dự án đầu tư chấm dứt hoạt động trong các trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư.

2. Việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo thủ tục sau:

a) Trường hợp tự quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết định, kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có). Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận và thông báo việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan;

b) Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo các điều kiện quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp hoặc hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư, nhà đầu tư thông báo và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư kèm theo bản sao tài liệu ghi nhận việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư; Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận và thông báo việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan;

c) Trường hợp chấm dứt hoạt động dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, đồng thời thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư chấm dứt hiệu lực kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư có hiệu lực. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư sau khi có ý kiến của cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư.

3. Đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư mà không thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư. Trong trường hợp này, nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh), Giấy phép đầu tư tiếp tục có hiệu lực.

Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thuộc diện thu hồi theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiêp, Cơ quan đăng ký kinh doanh thực hiện thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Nội dung dự án đầu tư tiếp tục có hiệu lực. Việc thanh lý tài sản là dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

4. Trường hợp nhà đầu tư hoặc Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư, nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện phần dự án không bị chấm dứt hoạt động. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 38, 39, 40, 41 Nghị định này.

5. Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đồng thời chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế thì dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều này và nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

6. Sau khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động, việc thanh lý dự án đầu tư thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư tự thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về thanh lý tài sản;

b) Đối với dự án đầu tư được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì việc thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Trong quá trình thanh lý dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư là tổ chức kinh tế bị giải thể hoặc lâm vào tình trạng phá sản thì việc thanh lý dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản tổ chức kinh tế.

**Điều 54. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp Cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư**

1. Trường hợp dự án đầu tư ngừng hoạt động và Cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục sau:

a) Lập biên bản về việc dự án đầu tư ngừng hoạt động và không liên lạc được với nhà đầu tư;

b) Gửi văn bản yêu cầu nhà đầu tư liên lạc với Cơ quan đăng ký đầu tư để giải quyết việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đến địa chỉ mà nhà đầu tư đăng ký với Cơ quan đăng ký đầu tư. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi văn bản theo quy định tại Điểm này mà nhà đầu tư không liên lạc, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục quy định tại Điểm c Khoản này;

c) Gửi văn bản đề nghị hỗ trợ liên lạc với nhà đầu tư đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhà đầu tư cư trú (đối với nhà đầu tư trong nước là cá nhân), cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam của nước mà nhà đầu tư mang quốc tịch (đối với nhà đầu tư nước ngoài) đồng thời đăng tải thông báo yêu cầu nhà đầu tư liên lạc với Cơ quan đăng ký đầu tư để giải quyết việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong thời hạn 90 ngày trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

2. Sau khi thực hiện các biện pháp quy định tại Khoản 1 Điều này và hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày dự án đầu tư ngừng hoạt động mà không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư.

3. Việc quản lý tài sản của dự án đầu tư sau khi Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự về quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú.

4. Trong phạm vi chức năng, thẩm quyền của mình, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Cơ quan đăng ký đầu tư chỉ định người giám sát việc quản lý tài sản của dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều này khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có quyền, lợi ích liên quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Cơ quan thuế, hải quan có trách nhiệm thực hiện các biện pháp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan để thu hồi nợ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của nhà đầu tư đối với nhà nước (nếu có);

c) Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai thực hiện thu hồi đất, xử lý tài sản gắn liền với đất trong trường hợp dự án đầu tư thuộc diện thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

d) Cơ quan quản lý nhà nước về lao động đề xuất, hướng dẫn hỗ trợ người lao động bị mất việc làm và giải quyết các chế độ liên quan theo quy định của pháp luật về lao động;

đ) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thực hiện hoạt động quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư trong phạm vi chức năng, thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Mọi yêu cầu hoặc tranh chấp giữa nhà đầu tư với cá nhân, tổ chức về các quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư quy định tại Điều này được giải quyết tại Tòa án, Trọng tài theo thỏa thuận giữa các bên và quy định của pháp luật.

**Điều 55. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch dân sự giả tạo theo quy định của pháp luật về dân sự**

Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư trên cơ sở văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với giao dịch dân sự giả tạo. Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 53 Nghị định này.

**Điều 56. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài**

Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư trên cơ sở căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Đối với phán quyết trọng tài thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 53 Nghị định này.

**Điều 57. Chấm dứt hiệu lực của văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư**

Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư và văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư chấm dứt hiệu lực theo quy định tại văn bản đó hoặc trong trường hợp dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư.

**Mục 6**

**MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRONG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU KINH TẾ**

**Điều 58. Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế**

1. Hoạt động đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất phải phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc giao cho đơn vị sự nghiệp có thu làm nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.

3. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và **khu chức năng trong** khu kinh tế được thực hiện các hoạt động sau:

a) Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi để bán hoặc cho thuê;

b) Định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; các loại phí sử dụng hạ tầng; giá cho thuê, giá bán nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các loại phí dịch vụ khác theo quy định của pháp luật và đăng ký với Ban Quản lý về khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng. Việc đăng ký khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng thực hiện định kỳ 6 tháng hoặc trong trường hợp có sự điều chỉnh khác so với khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng đã đăng ký;

c) Thu các loại phí sử dụng hạ tầng;

d) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất và cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu chức năng trong khu kinh tế cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản;

đ) Các hoạt động khác theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này, quy định của Chính phủ về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và pháp luật có liên quan.

**Điều 59. Thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế**

Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế được thực hiện các hoạt động sau:

1. Thuê hoặc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi đã xây dựng để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh;

2. Sử dụng có trả tiền các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, bao gồm hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, chất thải và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác (gọi chung là phí sử dụng hạ tầng);

3. Chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà xưởng, văn phòng và các công trình khác phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản;

4. Được cho thuê, cho thuê lại nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các công trình khác đã xây dựng để phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản;

5. Các hoạt động khác theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này, quy định của Chính phủ về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và pháp luật có liên quan.

**Chương V**

**THÀNH LẬP TỔ CHỨC KINH TẾ VÀ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

**Điều 60. Thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài**

1. Trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Luật Đầu tư và trường hợp quy định tại Điều 63 Nghị định này, nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện dự án đầu tư theo thủ tục sau:

a) Trường hợp có dự án đầu tư mới, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư mới và thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế;

b) Trường hợp nhận chuyển nhượng dự án đầu tư và thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trong trường hợp dự án đó không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trong trường hợp dự án đó đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) và thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. Cơ quan đăng ký kinh doanh không được yêu cầu nhà đầu tư nộp thêm bất kỳ loại giấy tờ nào khác ngoài hồ sơ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế; không xem xét lại nội dung đã được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Vốn điều lệ của tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện dự án đầu tư không nhất thiết phải bằng vốn đầu tư của dự án đầu tư. Tổ chức kinh tế thành lập theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này thực hiện góp vốn và huy động các nguồn vốn khác để thực hiện dự án đầu tư theo tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

**Điều 61. Thực hiện dự án đầu tư và hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài**

1. Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Trong trường hợp có dự án đầu tư mới ngoài dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục sau:

a) Tổ chức kinh tế quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Nghị định này;

b) Tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Khoản 5 Điều 73 Luật Đầu tư. Nội dung báo cáo gồm: Tên dự án đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, ưu đãi đầu tư (nếu có).

3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được quyền điều chỉnh nội dung đăng ký doanh nghiệp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư. Việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải phù hợp với điều kiện tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài (nếu có).

4. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư. Hồ sơ, trình tự và thủ tục lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

5. Khi đầu tư, giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là công ty đại chúng có cổ phiếu niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán và quỹ đại chúng chỉ thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán về thủ tục đầu tư, tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ, trừ trường hợp pháp luật và điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện quy định tại Khoản này.

**Điều 62. Thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài**

1. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi thành viên, cổ đông tại Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế, trừ các trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư.

3. Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp không phải thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư đã thực hiện trước thời điểm nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp.

**Điều 63. Thủ tục thành lập, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn vào doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo của nhà đầu tư nước ngoài**

1. Nhà đầu tư nước ngoài thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo hoặc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào các doanh nghiệp này chỉ phải thực hiện thủ tục như quy định đối với nhà đầu tư trong nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp mà không phải thực hiện thủ tục tương ứng quy định tại các Điều 22, 26 Luật Đầu tư và các Điều 60, 61 và 62 của Nghị định này nếu doanh nghiệp đó đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Nhà đầu tư nước ngoài có tài sản góp vốn, hợp đồng chuyển nhượng, chuyển giao, có hợp đồng thuê quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; chương trình máy tính đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả;

b) Nhà đầu tư nước ngoài có tài sản góp vốn, hợp đồng chuyển nhượng, chuyển giao, có hợp đồng thuê quyền sử dụng giống vật nuôi mới, giống cây trồng mới, giống thủy sản mới, giống cây lâm nghiệp mới, tiến bộ kỹ thuật đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận;

c) Nhà đầu tư nước ngoài có tài sản góp vốn, có hợp đồng chuyển nhượng, chuyển giao, có hợp đồng thuê quyền sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ đã đạt được các giải thưởng về khoa học và công nghệ do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chủ trì, phối hợp tổ chức xét tặng giải thưởng hoặc đồng ý cho tổ chức xét tặng giải thưởng theo quy định của pháp luật về giải thưởng khoa học và công nghệ;

d) Nhà đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo tại Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia**.**

2. Khi thành lập công ty nhằm mục đích quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam hoặc góp vốn vào quỹ này, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục theo quy định tương ứng của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa mà không phải thực hiện thủ tục quy định tại Điều 22 và Điều 26 Luật Đầu tư và các Điều 60, 61 và 62 của Nghị định này.

**Chương VI**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ**

**Mục 1**

**NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ,** **ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH**

**Điều 64. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

1. Thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Khoản 2 Điều 69 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn được phân công theo quy định của Nghị định này.

2. Tổ chức giám sát, thanh tra và đánh giá hoạt động đầu tư theo thẩm quyền; kiểm tra việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của Cơ quan đăng ký đầu tư; giám sát việc tuân thủ các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình đầu tư.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tập hợp, đăng tải điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, đánh giá, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện các quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài.

5. Hướng dẫn, hỗ trợ Cơ quan đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký kinh doanh giải quyết vướng mắc trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư và đăng ký doanh nghiệp.

**Điều 65. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ**

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực thuế, tài chính (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) thuộc thẩm quyền; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến tài chính, bảo lãnh Chính phủ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội và các dự án phát triển kết cấu hạ tầng khác.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về tài nguyên và bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến đất đai và bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về hoạt động đầu tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ; trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến khoa học, công nghệ của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

4. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về hoạt động xây dựng của dự án đầu tư; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến tín dụng và quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này và các Bộ quản lý ngành thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Khoản 3 Điều 68 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

**Điều 66. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch thu hút các nguồn vốn đầu tư; lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương­.

2. Chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quy định tại Điều 32 Luật Đầu tư.

3. Chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của Cơ quan đăng ký đầu tư trong việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quản lý hoạt động đầu tư ở địa phương.

4. Chỉ đạo lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất; quy hoạch chi tiết các khu chức năng trong khu kinh tế.

5. Chỉ đạo Cơ quan đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký kinh doanh và các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, môi trường, xây dựng thực hiện liên thông thủ tục để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư.

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

**Mục 2**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN ĐẦU TƯ**

**Điều 67. Cơ quan xúc tiến đầu tư**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan giúp Chính phủ quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư trong phạm vi cả nước.

2. Các Bộ, ngành phân công đầu mối thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư theo ngành, lĩnh vực thuộc chức năng và thẩm quyền

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối giúp Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về công tác xúc tiến đầu tư.

4. Tuỳ thuộc vào nhu cầu và điều kiện cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập cơ quan hoặc bộ phận xúc tiến đầu tư trong cơ cấu tổ chức của mình và có trách nhiệm bố trí cơ sở vật chất, điều kiện làm việc, biên chế và kinh phí hoạt động. Trường hợp thành lập cơ quan xúc tiến đầu tư trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được sự thống nhất của Bộ Nội vụ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

5. Đầu mối xúc tiến đầu tư tại nước ngoài

a) Đầu mối xúc tiến đầu tư tại nước ngoài trực thuộc và chịu sự quản lý của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

b) Tùy theo yêu cầu cụ thể của từng địa bàn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thống nhất với Bộ Ngoại giao về số lượng nhân sự xúc tiến đầu tư được bố trí tại cơ quan đại diện. Trường hợp tại một địa bàn có biên chế từ hai cán bộ xúc tiến đầu tư trở lên thì thành lập bộ phận xúc tiến đầu tư trực thuộc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

c) Đầu mối xúc tiến đầu tư tại nước ngoài chịu sự chỉ đạo về chuyên môn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và sự chỉ đạo toàn diện của cơ quan đại diện của Việt Nam tại nước ngoài.

**Điều 68. Nội dung hoạt động xúc tiến đầu tư**

1. Nghiên cứu tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư;

2. Xây dựng hình ảnh, tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về môi trường, chính sách, tiềm năng, cơ hội và kết nối đầu tư;

3. Hỗ trợ, hướng dẫn, tạo thuận lợi cho đầu tư và nhà đầu tư;

4. Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư;

5. Xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư;

6. Xây dựng các ấn phẩm, tài liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư;

7. Đào tạo, tập huấn, tăng cường năng lực về xúc tiến đầu tư;

8. Hợp tác trong nước và quốc tế về xúc tiến đầu tư.

**Điều 69. Phương thức xúc tiến đầu tư:**

1. Hoạt động xúc tiến đầu tư được thực hiện theo các phương thức sau đây:

a) Thu thập thông tin, tổng hợp, nghiên cứu xây dựng các đề án, báo cáo, tài liệu; xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng cổng/trang thông tin điện tử về xúc tiến đầu tư.

b) Đoàn khảo sát, nghiên cứu trong nước và nước ngoài;

c) Diễn đàn, hội nghị, hội thảo, tọa đàm xúc tiến đầu tư trong nước và nước ngoài;

d) Gặp gỡ, đối thoại với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và nhà đầu tư; Đoàn công tác để xúc tiến đầu tư theo từng chuyên đề hoặc đối tác cụ thể;

đ) Kết nối nhà đầu tư với cơ quan nhà nước, nhà đầu tư với nhà đầu tư, nhà đầu tư với các tổ chức, cá nhân.

e) Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng trong nước và nước ngoài.

g) Cung cấp thông tin, hướng dẫn thực hiện thủ tục đầu tư và các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư;

h) Tổng hợp đề xuất, kiến nghị của nhà đầu tư và hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình đầu tư, kinh doanh.

2. Hoạt động xúc tiến đầu tư có thể sử dụng một hoặc nhiều phương thức xúc tiến đầu tư tùy thuộc vào nội dung và yêu cầu của từng hoạt động xúc tiến đầu tư.

**Điều 70. Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia**

1. Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia là tập hợp các hoạt động xúc tiến đầu tư quy mô cấp quốc gia, có tính liên vùng, liên ngành do các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, hiệp hội thực hiện bằng nguồn ngân sách nhà nước.

2. Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia:

a) Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia được xây dựng hàng năm. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối xây dựng Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia trên cơ sở tổng hợp đề xuất của cơ quan chủ trì.

b) Trước ngày 30 tháng 5, cơ quan chủ trì gửi đề xuất thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia của năm tiếp theo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định này bằng văn bản và gửi trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư. Các đề xuất gửi sau thời hạn này được tổng hợp vào Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia của năm kế tiếp.

c) Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được đề xuất, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho cơ quan chủ trì các yêu cầu điều chỉnh, bổ sung (nếu có) bằng văn bản và thông báo trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

d) Trong vòng 15 ngày nhận được thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan chủ trì thực hiện các yêu cầu điều chỉnh, bổ sung gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và gửi trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

đ) Trước ngày 30 tháng 8, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoàn chỉnh dự kiến Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia của năm tiếp theo và gửi Bộ Tài chính để có ý kiến về dự toán chi ngân sách.

e) Trong vòng 20 ngày kể từ khi Bộ Tài chính thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự toán chi ngân sách cho Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia của năm tiếp theo. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia của năm tiếp theo gửi cho các cơ quan chủ trì và báo trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

g) Căn cứ Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia đã được phê duyệt, cơ quan quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư ký hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư với các cơ quan chủ trì; tạm ứng, thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo hợp đồng đã ký.

3. Điều chỉnh Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia:

a) Căn cứ vào tình hình triển khai Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia và yêu cầu thực tế của công tác xúc tiến đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định việc điều chỉnh Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia. Nội dung điều chỉnh được thông báo bằng văn bản cho các cơ quan có liên quan và thông báo trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

b) Trường hợp có yêu cầu điều chỉnh hoạt động trong Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia đã được phê duyệt, cơ quan chủ trì có văn bản đề nghị gửi tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong đó nêu rõ lý do và kiến nghị phương án điều chỉnh.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan chủ trì, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quyết định việc điều chỉnh hoạt động trong Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia đã được phê duyệt; thông báo trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư; thông báo cho Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan.

**Điều 71. Chương trình xúc tiến đầu tư của các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Hướng dẫn xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư trong từng thời kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội để định hướng công tác xúc tiến đầu tư trên phạm vi cả nước.

b) Căn cứ yêu cầu và điều kiện cụ thể, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm.

2. Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư:

a) Trước ngày 30 tháng 5, các Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh gửi dự kiến chương trình xúc tiến đầu tư của năm tiếp theo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và gửi trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

b) Trước ngày 30 tháng 6, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến bằng văn bản về Chương trình xúc tiến đầu tư của năm tiếp theo của các Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh và thông báo trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

c) Trước ngày 30 tháng 8, trên cơ sở thống nhất ý kiến với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chương trình xúc tiến đầu tư của năm tiếp theo và gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đồng thời gửi trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

3. Căn cứ và tình hình thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư và điều kiện cụ thể, các Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và đăng ký trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định hệ thống biểu mẫu theo quy định tại Nghị định này

**Điều 72. Xúc tiến đầu tư trong hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước:**

1. Đối với hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước có hoạt động xúc tiến đầu tư, cơ quan chủ trì có trách nhiệm phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Ngoại giao và các cơ quan có liên quan xây dựng phương án xúc tiến đầu tư trong khuôn khổ các hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước.

2. Cơ quan chủ trì có trách nhiệm tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư theo đúng phương án đã thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được giao làm đầu mối tổ chức hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước.

3. Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư trong khuôn khổ hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước có trách nhiệm:

a) Tuân thủ các quy định, nội quy, yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan chủ trì, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Ngoại giao và Bộ Công An hoặc cơ quan đầu mối tổ chức hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước;

b) Cử đại diện tham dự đúng đối tượng, thành phần và chịu trách nhiệm toàn diện về việc cử đại diện.

**Điều 73. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan xúc tiến đầu tư**

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng định hướng, chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư; hướng dẫn xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tổng hợp, xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

b) Hướng dẫn thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động xúc tiến đầu tư;

c) Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư thuộc Chương trình xúc tiến đầu tư quy định tại Điểm a Khoản này;

d) Phối hợp với Bộ Ngoại giao và Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, quản lý và cử đại diện Việt Nam tại bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

đ) Tổ chức đào tạo, tập huấn về công tác xúc tiến đầu tư;

e) Định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình và định hướng hoạt động xúc tiến đầu tư.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động xúc tiến đầu tư;

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch kinh phí xúc tiến đầu tư của Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, Chương trình xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí ngân sách nhà nước cho hoạt động xúc tiến đầu tư của bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc bố trí và sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư.

đ) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về thu và sử dụng chi phí đăng ký hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao:

a) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư, kết hợp hoạt động xúc tiến đầu tư trong công tác đối ngoại;

b) Hỗ trợ và tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư tại nước ngoài đã được duyệt theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; trường hợp phát sinh hoạt động xúc tiến đầu tư mới, Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thông báo và thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước khi thực hiện;

c) Chủ trì và hướng dẫn Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quản lý hoạt động của đầu mối xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập và biên chế của đầu mối xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

đ) Trên cơ sở đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, quyết định bổ nhiệm chức vụ ngoại giao và cử cán bộ công tác tại đầu mối xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

e) Bố trí cơ sở vật chất, phương tiện đi lại, điều kiện làm việc, kinh phí hoạt động phù hợp cho đầu mối xúc tiến đầu tư ở nước ngoài.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan xây dựng chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư hàng năm; đề xuất hoạt động đưa vào Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

b) Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư theo thẩm quyền;

c) Phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong hoạt động xúc tiến đầu tư.

**Điều 74. Điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư:**

1. Nội dung điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư:

a) Bố trí, sắp xếp các hoạt động xúc tiến đầu tư đảm bảo hiệu quả, phù hợp với bối cảnh trong nước, quốc tế, của từng vùng lãnh thổ, địa phương và hoàn cảnh cụ thể trong từng thời điểm nhất định.

b) Cân đối nội dung, thời gian, thời hạn, tiến độ, thành phần và kinh phí đối với các hoạt động xúc tiến đầu tư phù hợp với yêu cầu và thực tiễn triển khai.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn các Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng chương trình xúc tiến hàng năm phù hợp với kế hoạch xúc tiến đầu tư và chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

b) Điều phối thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

c) Quyết định việc sử dụng chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia để hỗ trợ cho hoạt động xúc tiến đầu tư của các Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, hiệp hội.

d) Hướng dẫn, điều phối Chương trình xúc tiến đầu tư của các Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh;

3. Các Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Điều phối thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư của đơn vị mình;

b) Kiến nghị với Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

c) Thường xuyên rà soát tình hình thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư theo đúng chương trình đã được phê duyệt và cập nhật thông tin trên hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư;

**Điều 75. Phối hợp giữa xúc tiến đầu tư với xúc tiến thương mại, du lịch, ngoại giao kinh tế**

1. Các Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì thực hiện các hoạt động hỗn hợp xúc tiến đầu tư với thương mại, hoặc du lịch, hoặc ngoại giao kinh tế, hoặc với các hoạt động nêu trên phải phối hợp và có sự thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nội dung xúc tiến đầu tư trong quá trình xây dựng chương trình và tổ chức thực hiện.

2. Nội dung phối hợp:

a) Thông báo kế hoạch tổ chức các hoạt động xúc tiến hỗn hợp thương mại, du lịch, ngoại giao kinh tế có nội dung liên quan đến xúc tiến đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước 07 ngày bằng văn bản và qua hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư;

b) Thống nhất ý kiến với Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nội dung xúc tiến đầu tư trong các hoạt động xúc tiến hỗn hợp đầu tư, thương mại, du lịch, ngoại giao kinh tế.

**Điều 76. Kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư:**

1. Kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư được bố trí từ các nguồn sau đây:

a) Ngân sách nhà nước;

b) Đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp tham gia;

c) Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;

d) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Lập và phân bổ dự toán kinh phí ngân sách nhà nước cho các hoạt động xúc tiến đầu tư:

a) Đối với các hoạt động xúc tiến đầu tư của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổng hợp dự toán kinh phí cho các hoạt động xúc tiến đầu tư sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng với kế hoạch ngân sách hàng năm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ gửi Bộ Tài chính.

- Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và ý kiến thống nhất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với các các hoạt động xúc tiến đầu tư, Bộ Tài chính xem xét phê duyệt và bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ để thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ dự toán Bộ Tài chính được giao, thực hiện phân bổ dự toán chi tiết cho các đơn vị trực thuộc thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư.

b) Đối với hoạt động xúc tiến đầu tư của UBND cấp tỉnh, căn cứ ý kiến bằng văn bản về việc thống nhất thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư của Bộ Kế hoạch Đầu tư, UBND cấp tỉnh căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương để giao nhiệm vụ và bố trí kinh phí cho các đơn vị thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư. Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư được bố trí chung trong dự toán ngân sách địa phương hàng năm.

c) Đối với hoạt động xúc tiến đầu tư phát sinh đột xuất theo chương trình công tác của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước: cơ quan đầu mối thực hiện, xây dựng dự toán, đề xuất kinh phí, gửi Bộ Tài chính xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

d) Đối với Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia: Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch dự toán kinh phí ngân sách hàng năm.

**Điều 77. Hoạt động xúc tiến đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước**

1. Hoạt động xúc tiến đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước là hoạt động xúc tiến đầu tư của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện tại Việt Nam và ở nước ngoài bằng nguồn kinh phí quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 76 của Nghị định này.

2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư ở nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật nước sở tại và pháp luật Việt Nam.

3. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư phải thông báo ít nhất 15 ngày trước khi thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư và báo cáo kết quả chậm nhất 7 ngày sau khi hoàn thành tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Việc thông báo và báo cáo kết quả thực hiện bằng văn bản và trên hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

**Mục 3**

**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐẦU TƯ**

**Điều 78. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư**

1. Cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh những nội dung sau đây:

a) Báo cáo quý được thực hiện trước ngày ~~12~~ **15** của tháng đầu quý sau quý báo cáo, gồm những nội dung: Đánh giá về tình hình tiếp nhận hồ sơ, cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và tình hình hoạt động của dự án đầu tư;

b) Báo cáo 6 tháng được thực hiện trước ngày 15 tháng 7 hàng năm, gồm những nội dung sau: Đánh giá tình hình đầu tư 6 tháng đầu năm và dự kiến kế hoạch thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư 6 tháng cuối năm;

c) Báo cáo năm được thực hiện trước ngày 15 tháng 02 của năm sau năm báo cáo, gồm những nội dung sau: Đánh giá tình hình đầu tư cả năm, dự kiến kế hoạch thu hút và giải ngân vốn đầu tư của năm sau, danh mục dự án đầu tư đang có nhà đầu tư quan tâm.

2. Định kỳ hằng quý, 6 tháng và hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp báo cáo của Cơ quan đăng ký đầu tư thuộc phạm vi quản lý để báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo các nội dung báo cáo quy định tại Khoản 1 Điều này sau 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn báo cáo của Cơ quan đăng ký đầu tư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước cung cấp thông tin cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định sau:

a) Bộ Tài chính: Định kỳ hằng quý cung cấp thông tin về tình hình cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị tương đương khác đối với doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán; định kỳ hằng năm tổng hợp báo cáo tài chính năm của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong phạm vi cả nước để báo cáo các chỉ tiêu về tình hình xuất, nhập khẩu, sản xuất kinh doanh, các khoản nộp ngân sách nhà nước của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo quý trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, báo cáo năm trước ngày 31 tháng 5 của năm sau năm báo cáo;

b) Bộ Công Thương: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động và kết quả hoạt động của các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí tại Việt Nam. Thời điểm báo cáo trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

c) Bộ Tư pháp: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt và kết quả hoạt động đối với các chi nhánh và công ty luật. Thời điểm báo cáo trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

d) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động và kết quả hoạt động đối với các hiện diện thương mại của các công ty tài chính và tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam. Thời điểm báo cáo trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

đ) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình đăng ký, cấp phép cho lao động nước ngoài tại tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo;

e) Bộ Tài nguyên và Môi trường: Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình giao, cho thuê và sử dụng đất của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo;

g) Bộ Khoa học và Công nghệ: Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình chuyển giao công nghệ của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư định kỳ ~~hằng quý,~~ hằng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều ~~71~~ **72** Luật Đầu tư.

**Điều 79. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư**

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư báo cáo Cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về thống kê tại địa phương các chỉ tiêu sau:

1. Báo cáo quý được thực hiện trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, gồm các nội dung: Vốn đầu tư thực hiện, doanh thu thuần, xuất khẩu, nhập khẩu, lao động, thuế và các khoản nộp ngân sách, tình hình sử dụng đất, mặt nước.

2. Báo cáo năm được thực hiện trước ngày 31 tháng ~~3~~ **01** năm sau của năm báo cáo, gồm các chỉ tiêu của báo cáo quý và chỉ tiêu về lợi nhuận, thu nhập của người lao động, các khoản chi và đầu tư cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, xử lý và bảo vệ môi trường, nguồn gốc công nghệ sử dụng.

**Điều 80. Quy định về gửi báo cáo**

1. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư gửi các báo cáo trực tuyến thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư gửi báo cáo bằng văn bản và trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định hệ thống biểu mẫu **Báo cáo** và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 81. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; hướng dẫn việc quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

2. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cập nhật, cung cấp thông tin về hoạt động đầu tư thuộc phạm vi quản lý của ngành và địa phương vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; tổ chức khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và quy định khác có liên quan.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến việc tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; theo dõi, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự án đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo đầu tư và hướng dẫn tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

4. Cơ quan quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp có trách nhiệm trao đổi các thông tin về tình hình đăng ký doanh nghiệp của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tình hình góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện các thủ tục quy định tại Điều 60 và Điều 62 Nghị định này, điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định.

5. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư được cấp tài khoản truy cập hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chi tiết việc quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

**Chương VII**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 82. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến đầu tư kinh doanh**

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao) như sau:

a) Bổ sung khoản 4 vào Điều 19 như sau (thay thế Khoản 4 đã bị bãi bỏ theo Nghị định 35/2017/NĐ-CP):

“4. Đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định thời gian miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước không quá 1,5 lần so với thời gian áp dụng miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định tại điểm d khoản 3 Điều 19 Nghị định này và không vượt quá thời hạn của dự án đầu tư.”;

b) Bổ sung khoản 2 vào Điều 20 như sau (thay thế Khoản 2 đã bị bãi bỏ theo Nghị định 35/2017/NĐ-CP):

“2. Đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức giảm tiền thuê đất không quá 1,5 lần so với mức giảm tiền thuê đất quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn như sau:

“**Điều 10. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư, điều chỉnh dự án sân gôn**

1. Thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư, điều chỉnh dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư và không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với Dự án sân gôn thực hiện theo các quy định tương ứng tại Nghị định này.

2. Đề xuất Dự án sân gôn gồm những nội dung theo quy định của pháp luật về đầu tư, trong đó có nội dung giải trình việc đáp ứng nguyên tắc, điều kiện quy định tại các Điều 3, 5, 6, 7 và 8 Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn. Đối với dự án khu du lịch, dịch vụ vui chơi, giải trí tổng hợp có sân gôn, đề xuất Dự án sân gôn được lập thành dự án độc lập.

3. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án sân gôn, thẩm định nội dung điều chỉnh dự án sân gôn thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này trong đó có nội dung đánh giá việc đáp ứng nguyên tắc, điều kiện quy định tại các Điều 3, 5, 6, 7 và 8 Nghị định số 52/2020/NĐ-CP”.

3. Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư như sau:

“b. Trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu, Cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân cấp tỉnh thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư”.

**Điều 83. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và thay thế Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

**Điều 84. Quy định đối với hồ sơ hợp lệ đã nộp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành**

1. Kể từ ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, dự án đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ và chưa hết thời hạn trả kết quả thủ tục hành chính theo quy định của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 42/2019/QH14 được tiếp tục giải quyết thủ tục hành chính theo quy định Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 42/2019/QH14 trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

2. Đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều này thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 42/2019/QH14 nay thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư mà chưa được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định theo quy định của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 42/2019/QH14 thì cơ quan đăng ký đầu tư hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện thủ tục đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư.

3. Đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều này thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 42/2019/QH14 nay thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư mà đang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định theo quy định của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 42/2019/QH14 thì tại văn bản thẩm định quyết định chủ trương đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Quy định đối với dự án đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ theo quy định của pháp luật về nhà ở, đô thi và xây dựng trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được thực hiện như sau:

a) Trường hợp dự án chưa được quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về nhà ở, đô thị và xây dựng thì phải thực hiện theo thủ tục của Luật Đầu tư.

b) Trường hợp dự án đã được quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về nhà ở, đô thị và xây dựng mà chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thì thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật đầu tư.

**Điều 85. Quy định đối với dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành**

1. Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 42/2019/QH14 có hiệu lực thi hành có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương quy định tại khoản 1 Điều này là văn bản, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để quyết định chủ trương đầu tư hoặc cho phép, chấp thuận đầu tư dự án, trong đó quy định các nội dung về nhà đầu tư, mục tiêu, địa điểm, quy mô, tiến độ, thời hạn thực hiện dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, nhà ở, đô thị, doanh nghiệp, đấu thầu có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản, quyết định này.

**Điều 86. Quy định đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)**

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư được tiếp tục tổ chức và hoạt động theo quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp. Đối với những nội dung không được quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan theo nguyên tắc sau:

a) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của một nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quy định tương ứng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

b) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của hai nhà đầu tư nước ngoài trở lên và doanh nghiệp liên doanh thực hiện quy định tương ứng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

c) Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần thực hiện quy định tương ứng đối với công ty cổ phần.

2. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) được tiếp tục tổ chức và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và Điều lệ doanh nghiệp. Đối với những nội dung không được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và Điều lệ doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

**Điều 87. Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương được cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư gồm văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản này. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định lại nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực.

2. Doanh nghiệp đang hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo thủ tục sau:

a) Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đặt trụ sở chính gồm văn bản đề nghị cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp; bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương và bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế;

b) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản này. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp quy định lại nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Nội dung đăng ký kinh doanh quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hết hiệu lực kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực.

3. Trường hợp đồng thời có yêu cầu đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay cho Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, nhà đầu tư thực hiện thủ tục sau:

a) Đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều này (hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cấp theo quy định tại Khoản 2 Điều này và hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này).

4. Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó có các quyền và nghĩa vụ đối với dự án đầu tư; nhà đầu tư quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với dự án đầu tư với tư cách là thành viên, cổ đông trong doanh nghiệp.

5. Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. Hồ sơ, thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện theo quy định tương ứng tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

6. Khi thực hiện thủ tục giải thể, doanh nghiệp không bắt buộc phải thực hiện thủ tục cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Doanh nghiệp có trách nhiệm cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp và không bắt buộc thực hiện thủ tục cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục giải thể doanh nghiệp.

**Điều 88. Điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành**

1. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương được cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 38 Nghị định này tại Cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định nội dung dự án đầu tư được điều chỉnh và ghi lại toàn bộ nội dung dự án đầu tư không điều chỉnh, đang có hiệu lực theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

2. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương quy định tại Khoản 1 Điều này đồng thời quy định nội dung đăng ký kinh doanh, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư để thay thế nội dung dự án đầu tư trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương theo nguyên tắc quy định tại Khoản 1 Điều này. Nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực.

3. Khi điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Đầu tư, nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại Mục 4 Chương IV Nghị định này trên cơ sở căn cứ thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư. Trong trường hợp này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét các nội dung điều chỉnh để chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

4. Trường hợp điều chỉnh mục tiêu, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, chuyển mục đích sử dụng đất của dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 77 Luật Đầu tư dẫn đến dự án thuộc diện phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này thì phải thực hiện ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

5. Trường hợp dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư hoặc được cấp Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày 01/01/2021 thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư là cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án đầu tư đó.

**Điều 89. Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)**

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định sau:

a) Hồ sơ, trình tự, thủ tục thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận nội dung điều chỉnh và ghi lại các nội dung đăng ký doanh nghiệp khác không điều chỉnh, đang có hiệu lực theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

d) Nội dung đăng ký kinh doanh quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hết hiệu lực kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) tiếp tục có hiệu lực;

đ) Trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh do nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thuộc trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2 Điều 62 Nghị định này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 3 Điều 62 Nghị định này trước khi doanh nghiệp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

e) Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản này, doanh nghiệp tiếp tục thực hiện toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

2. Trường hợp điều chỉnh đồng thời nội dung đăng ký kinh doanh và nội dung dự án đầu tư, doanh nghiệp thực hiện thủ tục điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh tại Cơ quan đăng ký kinh doanh để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp điều chỉnh nội dung dự án đầu tư tại Cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tương ứng tại Điều 62 Nghị định này.

3. Trường hợp điều chỉnh nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định tương ứng tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

**Điều 90. Quy định đối với dự án có nội dung chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam**

1. Đối với dự án có nội dung chuyển giao không bồi hoàn, khi hết thời hạn hoạt động, nhà đầu tư có nghĩa vụ chuyển giao tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước. Tài sản được chuyển giao nguyên trạng trong điều kiện hoạt động bình thường.

2. Không xem xét việc bỏ điều kiện chuyển giao không bồi hoàn đối với các dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn.

3. Việc điều chỉnh nội dung chuyển giao không bồi hoàn liên quan đến chuyển nhượng phần vốn góp của bên Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước, gia hạn thời hạn hoạt động do bên Việt Nam được bàn giao đất chậm để góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

4. Trường hợp Bên Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước chuyển nhượng vốn góp thì việc xác định giá trị phần vốn góp khi chuyển nhượng được thực hiện như sau:

a) Tổ chức đấu giá công khai để xác định mức giá cao nhất và sử dụng mức giá này đề nghị Bên nước ngoài mua phần vốn của Bên Việt Nam theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

b) Trong trường hợp Bên nước ngoài từ chối mua, sẽ tiến hành chào bán cho nhà đầu tư trúng giá tại phiên đấu giá (nhà đầu tư trúng giá bị ràng buộc bởi điều kiện: giao dịch đấu giá chỉ hoàn tất sau khi Bên nước ngoài từ chối quyền ưu tiên mua với mức giá cao nhất của phiên đấu giá).

5. Quy định về xử lý tài sản chuyển giao khi dự án có nội dung chuyển giao không bồi hoàn hết thời hạn hoạt động

**Điều 91. Xử lý tài sản chuyển giao khi dự án có nội dung chuyển giao không bồi hoàn hết thời hạn hoạt động**

1. Trường hợp Bên nhận chuyển giao là Nhà nước Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Việc lựa chọn nhà đầu tư tiếp tục thực hiện dự án phải được quyết định trên cơ sở kết quả đấu giá tài sản gắn liền với đất.

2. Trường hợp Bên nhận chuyển giao là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước: việc xử lý tài sản và quyết định đầu tư liên quan đến tài sản nhận chuyển giao thuộc thẩm quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Việc thuê đất của Nhà nước để tiếp tục thực hiện dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai

3. Trường hợp Bên nhận chuyển giao Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa: tài sản cố định của Công ty liên doanh sẽ được chuyển giao không bồi hoàn cho cổ đông nhà nước hoặc cho Nhà nước Việt Nam nếu Nhà nước không còn cổ phần tại doanh nghiệp.

**Điều 92. Chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)**

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) thực hiện thủ tục tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể tại Cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

**Điều 93. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện các điều khoản được giao theo quy định tại Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ương Đảng;  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Tổng Bí thư;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;  - Văn phòng Quốc hội;  - Tòa án nhân dân tối cao;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;  - Ngân hàng Chính sách xã hội;  - Ngân hàng Phát triển Việt Nam;  - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT,  các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;  - Lưu: VT, KTTH (3b). XH | **TM. CHÍNH PHỦ**  **THỦ TƯỚNG**  **Nguyễn Xuân Phúc** |

**Phụ lục I**

**DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ HẠN CHẾ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG**

**ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính phủ)*

**A. NGÀNH, NGHỀ CHƯA ĐƯỢC TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

1. Kinh doanh các hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện độc quyền nhà nước trong lĩnh vực thương mại;

2. Hoạt động báo chí và hoạt động thu thập tin tức dưới mọi hình thức;

3. Đánh bắt hoặc khai thác hải sản;

4. Dịch vụ điều tra và an ninh;

5. Các dịch vụ hành chính tư pháp, bao gồm dịch vụ giám định tư pháp, dịch vụ thừa phát lại, dịch vụ đấu giá tài sản, dịch vụ công chứng, dịch vụ của quản tài viên;

6. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

7. Xây dựng nghĩa trang, dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ mai táng;

8. Dịch vụ thăm dò ý kiến công chúng (thăm dò dư luận) (CPC 86402);

9. Dịch vụ nổ mìn; và sản xuất, kinh doanh vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

10. Dịch vụ kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho các phương tiện vận tải;

11. Nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng;

12. Dịch vụ bưu chính công ích;

13. Dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành ấn phẩm hàng hải;

14. Kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa;

15. Sản xuất, kinh doanh đèn trời.

**B. NGÀNH, NGHỀ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG CÓ ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

1. Sản xuất và phân phối các sản phẩm văn hóa, bao gồm các bản ghi hình;

2. Sản xuất, phân phối, và chiếu các chương trình ti vi và các tác phẩm ca múa nhạc, sân khấu, điện ảnh;

3. Cung cấp dịch vụ phát thanh và truyền hình;

4. Bảo hiểm, ngân hàng, môi giới, kinh doanh chứng khoán và các dịch vụ có liên quan khác;

5. Dịch vụ bưu chính, viễn thông;

6. Dịch vụ quảng cáo;

7. Dịch vụ in, dịch vụ phát hành xuất bản phẩm;

8. Đo đạc và bản đồ;

9. Dịch vụ giáo dục;

10. Thăm dò, khai thác và chế biến tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản, dầu và khí;

11. Thủy điện, điện gió ngoài khơi và năng lượng hạt nhân;

12. Vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường sắt, đường hàng không, đường bộ, đường sông, đường biển, đường ống;

13. Nuôi trồng thủy sản;

14. Lâm nghiệp và săn bắn;

15. Kinh doanh đặt cược, casino;

16. Dịch vụ liên quan đến sở hữu công nghiệp;

17. Dịch vụ bảo vệ;

18. Sản xuất vật liệu hoặc thiết bị quân sự;

19. Xây dựng, vận hành và quản lý cảng sông, cảng biển và sân bay;

20. Kinh doanh bất động sản;

21. Dịch vụ pháp lý;

22. Dịch vụ thú y;

23. Dịch vụ phân phối;

24. Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật;

25. Dịch vụ du lịch;

26. Dịch vụ sức khỏe và dịch vụ xã hội;

27. Dịch vụ thể thao và giải trí;

28. Sản xuất giấy;

29. Sản xuất phương tiện vận tải trên 29 chỗ;

30. Phát triển và vận hành chợ truyền thống;

31. Sàn giao dịch hàng hóa;

32. Dịch vụ thu gom hàng lẻ ở nội địa;

33. Dịch vụ kiểm toán, kế toán, sổ sách kế toán và thuế;

34. Dịch vụ thẩm định giá, dịch vụ tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa;

35. Dịch vụ liên quan đến nông, lâm, ngư nghiệp;

36. Sản xuất, chế tạo máy bay;

37. Sản xuất, chế tạo đầu máy và toa xe đường sắt;

38. Sản xuất thuốc lá;

39. Hoạt động của nhà xuất bản;

40. Đóng mới, sửa chữa tàu biển;

41. Thu, mua, xử lý hàng quân sự và công trình quốc phòng, quân sự;

42. Kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dụng quân sự và công an, linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng;

43. Dịch vụ thu gom chất thải, dịch vụ quan trắc môi trường;

44. Dịch vụ trọng tài thương mại, hòa giải trọng tài;

45. Kinh doanh dịch vụ logistics;

46. Vận tải biển ven bờ;

47. Canh tác, sản xuất hoặc chế biến các loại cây trồng quý hiếm, chăn nuôn gây giống động vật hoang dã quý hiếm và chế biến, xử lý các động vật hay cây trồng này, bao gồm cả động vật sống và các chế phẩm từ chúng;

48. Sản xuất vật liệu xây dựng, bao gồm kính xây dựng, gạch đất sét, thiết bị sản xuất xi-măng, gạch, bê tông tươi, đá nghiền;

49. Lắp ráp xe gắn máy;

50. Hoạt động mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn, trình diễn thời trang, thi người đẹp và người mẫu;

51. Các ngành, nghề kinh doanh mới chưa thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam tại thời điểm Luật Đầu tư tại thời điểm lực thi hành.

**Phụ lục II**

**DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính phủ)*

**A. NGÀNH, NGHỀ ĐẶC BIỆT ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ**

**I. CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ**

1. Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao; ứng dụng, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học.

5. Sản xuất sản phẩm phần mềm, sản phẩm nội dung thông tin số, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm, dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin; sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng và cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng; sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

6. Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải.

7. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

**II. NÔNG NGHIỆP**

1. Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ và phát triển rừng.

2. Nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.

3. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.

4. Sản xuất, khai thác và tinh chế muối.

5. Đánh bắt hải sản xa bờ kết hợp ứng dụng các phương thức ngư cụ đánh bắt tiên tiến; dịch vụ hậu cần nghề cá; xây dựng cơ sở đóng tàu cá và đóng tàu cá.

6. Dịch vụ cứu hộ trên biển.

**III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG**

1. Thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải tập trung.

2. Xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế.

3. Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị.

5. Đầu tư xây dựng và quản lý, kinh doanh chợ tại vùng nông thôn.

**IV. VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ**

1. Xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư.

2. Đầu tư kinh doanh cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

3. Nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới.

4. Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc chủ yếu, thuốc thiết yếu, thuốc phòng, chống bệnh xã hội, vắc xin, sinh phẩm y tế, thuốc từ dược liệu, thuốc đông y; thuốc sắp hết hạn bằng sáng chế hoặc các độc quyền có liên quan; ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất bao bì trực tiếp tiếp xúc với thuốc.

5. Đầu tư cơ sở sản xuất Methadone.

6. Đầu tư kinh doanh trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao cho người khuyết tật; xây dựng cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải đấu quốc tế; cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao chuyên nghiệp.

7. Đầu tư kinh doanh trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa.

8. Đầu tư kinh doanh trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội; cơ sở cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá; cơ sở điều trị HIV/AIDS.

9. Đầu tư kinh doanh bảo tàng cấp quốc gia, nhà văn hóa dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở sản xuất phim, in tráng phim; nhà triển lãm mỹ thuật - nhiếp ảnh; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hóa dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật; cơ sở, làng nghề giới thiệu và phát triển các ngành nghề truyền thống.

**B. NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ**

**I. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐIỆN TỬ, CƠ KHÍ, SẢN XUẤT VẬT LIỆU, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

1. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D).

3. Sản xuất phôi thép từ quặng sắt, thép cao cấp, hợp kim.

4. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.

5. Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

6. Sản xuất hóa dầu, hóa dược, hóa chất cơ bản, linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật.

7. Sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên (theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

8. Sản xuất ô tô, phụ tùng ô tô, đóng tàu.

9. Sản xuất phụ kiện, linh kiện điện tử, cụm chi tiết điện tử không thuộc Danh mục A Phụ lục này.

10. Sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu không thuộc Danh mục A Phụ lục này.

11. Sản xuất vật liệu thay thế vật liệu Amiăng.

12. Sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ (có khối lượng riêng nhỏ hơn 1000kg/m3).

13. Đầu tư tận dụng nhiệt thừa khí thải để phát điện của các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng nhằm tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

14. Sản xuất cát nghiền nhân tạo thay thế cát tự nhiên.

15. Đầu tư xử lý, sử dụng phế thải của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy phân bón hóa chất, nhà máy luyện kim để làm vật liệu xây dựng.

16. Đầu tư xử lý, sử dụng rác thải sinh hoạt để làm nhiên liệu trong sản xuất vật liệu xây dựng.

17. Đầu tư sản xuất thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế cho ngành sản xuất xi măng; kính; gạch ốp lát và vật liệu chịu lửa

**II. NÔNG NGHIỆP**

1. Nuôi, trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu; bảo hộ, bảo tồn nguồn gen và những loài dược liệu quý hiếm, đặc hữu.

2. Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

3. Dịch vụ khoa học, kỹ thuật về gieo trồng, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

4. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ; bảo quản, chế biến gia cầm, gia súc tập trung công nghiệp.

5. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến.

6. Khai thác hải sản.

**III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG**

1. Xây dựng, phát triển hạ tầng cụm công nghiệp.

2. Xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội; đầu tư xây dựng các khu đô thị chức năng (bao gồm nhà trẻ, trường học, bệnh viện) phục vụ công nhân.

3. Xử lý sự cố tràn dầu, khắc phục sự cố sạt lở núi, sạt lở đê, bờ sông, bờ biển, đập, hồ chứa và các sự cố môi trường khác; áp dụng công nghệ giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ô-dôn.

4. Đầu tư kinh doanh trung tâm hội chợ triển lãm hàng hóa, trung tâm logistic, kho hàng hóa, siêu thị, trung tâm thương mại.

5. Sản xuất, cung cấp thiết bị quan trắc môi trường, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt tại chỗ, sản phẩm, dịch tụ thân thiện môi trường được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**IV. GIÁO DỤC, VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ**

1. Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo ngoài công lập ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp.

2. Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.

3. Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản.

4. Đầu tư cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá sinh khả dụng của thuốc; cơ sở dược đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc.

5. Đầu tư nghiên cứu chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền.

6. Đầu tư kinh doanh trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao, sân vận động, bể bơi; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.

7. Đầu tư kinh doanh thư viện công cộng, rạp chiếu phim.

8. Đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở dịch vụ hỏa táng, điện táng.

**V. NGÀNH, NGHỀ KHÁC**

1. Hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.

2. Hoạt động xuất bản xuất bản phẩm điện tử.

3. Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4. Đầu tư khởi nghiệp sáng tạo.

**Phụ lục III**

**DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ**  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tỉnh** | **Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn** | **Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn** |
| 1 | Bắc Kạn | Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Bắc Kạn |  |
| 2 | Cao Bằng | Toàn bộ các huyện và thành phố Cao Bằng |  |
| 3 | Hà Giang | Toàn bộ các huyện và thành phố Hà Giang |  |
| 4 | Lai Châu | Toàn bộ các huyện và thành phố Lai Châu |  |
| 5 | Sơn La | Toàn bộ các huyện và thành phố Sơn La |  |
| 6 | Điện Biên | Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Điện Biên |  |
| 7 | Lào Cai | Toàn bộ các huyện | Thành phố Lào Cai |
| 8 | Tuyên Quang | Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Lâm Bình | Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang |
| 9 | Bắc Giang | Huyện Sơn Động | Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa |
| 10 | Hòa Bình | Các huyện Đà Bắc, Mai Châu | Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy |
| 11 | Lạng Sơn | Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan, Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng | Các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng |
| 12 | Phú Thọ | Các huyện Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập | Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy, Cẩm Khê |
| 13 | Thái Nguyên | Các huyện Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ | Huyện Phú Bình, Thị xã Phổ Yên |
| 14 | Yên Bái | Các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trạm Tấu | Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ |
| 15 | Quảng Ninh | Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh. | Các huyện Vân Đồn, Tiên Yên, Hải Hà, Đầm Hà |
| 16 | Hải Phòng | Các huyện đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải |  |
| 17 | Hà Nam |  | Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm, Bình Lục |
| 18 | Nam Định |  | Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng |
| 19 | Thái Bình |  | Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải |
| 20 | Ninh Bình |  | Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô |
| 21 | Thanh Hóa | Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Như Thanh, Như Xuân | Các huyện Thạch Thành, Nông Cống |
| 22 | Nghệ An | Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Anh Sơn | Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương và thị xã Thái Hòa |
| 23 | Hà Tĩnh | Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang, Lộc Hà, Kỳ Anh | Các huyện Đức Thọ, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc |
| 24 | Quảng Bình | Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch | Các huyện còn lại và thị xã Ba Đồn |
| 25 | Quảng Trị | Các huyện Hướng Hóa, Đa Krông, huyện đảo Cồn Cỏ và các đảo thuộc tỉnh | Các huyện còn lại |
| 26 | Thừa Thiên Huế | Các huyện A Lưới, Nam Đông | Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Phú Vang và thị xã Hương Trà |
| 27 | Đà Nẵng | Huyện đảo Hoàng Sa |  |
| 28 | Quảng Nam | Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành, Nông Sơn, Thăng Bình và đảo Cù Lao Chàm | Các huyện Đại Lộc, Quế Sơn, Phú Ninh, Duy Xuyên |
| 29 | Quảng Ngãi | Các huyện Ba Tơ, Trà Đồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà, Sơn Tịnh và huyện đảo Lý Sơn | Huyện Nghĩa Hành |
| 30 | Bình Định | Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Hoài Ân, Phù Mỹ | Huyện Tuy Phước |
| 31 | Phú Yên | Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa, Tây Hòa | Thị xã Sông Cầu; Thi xã Đông Hòa, Huyện Tuy An |
| 32 | Khánh Hòa | Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh | Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Cam Lâm, thị xã Ninh Hòa, thành phố Cam Ranh |
| 33 | Ninh Thuận | Toàn bộ các huyện | Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm |
| 34 | Bình Thuận | Huyện Phú Quý | Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân |
| 35 | Đắk Lắk | Toàn bộ các huyện và thị xã Buôn Hồ | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 36 | Gia Lai | Toàn bộ các huyện và thị xã | Thành phố Pleiku |
| 37 | Kon Tum | Toàn bộ các huyện và thành phố |  |
| 38 | Đắk Nông | Toàn bộ các huyện và thị xã |  |
| 39 | Lâm Đồng | Toàn bộ các huyện | Thành phố Bảo Lộc |
| 40 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Huyện Côn Đảo | Huyện Tân Thành, Châu Đức, Xuyên Mộc |
| 41 | Tây Ninh | Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu | Các huyện còn lại |
| 42 | Bình Phước | Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Phú Riềng | Các huyện Đồng Phú, Chơn Thành, Hớn Quản, thị xã Bình Long, Phước Long |
| 43 | Long An | Các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng | Thị xã Kiến Tường; các huyện Tân Thạnh, Đức Hòa, Thạnh Hóa |
| 44 | Tiền Giang | Các huyện Tân Phước, Tân Phú Đông | Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây |
| 45 | Bến Tre | Các huyện Thạnh Phú, Ba Tri, Bình Đại | Các huyện còn lại |
| 46 | Trà Vinh | Các huyện Châu Thành, Trà Cú | Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần, thành phố Trà Vinh |
| 47 | Đồng Tháp | Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười và thị xã Hồng Ngự | Các huyện còn lại |
| 48 | Vĩnh Long |  | Các huyện Trà Ôn, Bình Tân, Vũng Liêm, Mang Thít, Tam Bình |
| 49 | Sóc Trăng | Toàn bộ các huyện và thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm | Thành phố Sóc Trăng |
| 50 | Hậu Giang | Toàn bộ các huyện, thị xã Long Mỹ và thành phố Ngã Bảy | Thành phố Vị Thanh |
| 51 | An Giang | Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tịnh Biên và thị xã Tân Châu | Thành phố Châu Đốc và các huyện còn lại |
| 52 | Bạc Liêu | Toàn bộ các huyện và thị xã | Thành phố Bạc Liêu |
| 53 | Cà Mau | Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh | Thành phố Cà Mau |
| 54 | Kiên Giang | Toàn bộ các huyện, các đảo, hải đảo thuộc tỉnh và thị xã Hà Tiên | Thành phố Rạch Giá |
| 55 |  | Khu kinh tế, khu công nghệ cao (kể cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo quy định của Chính phủ). | Khu công nghiệp, khu chế xuất được thành lập theo quy định của Chính phủ. |